

Cùng

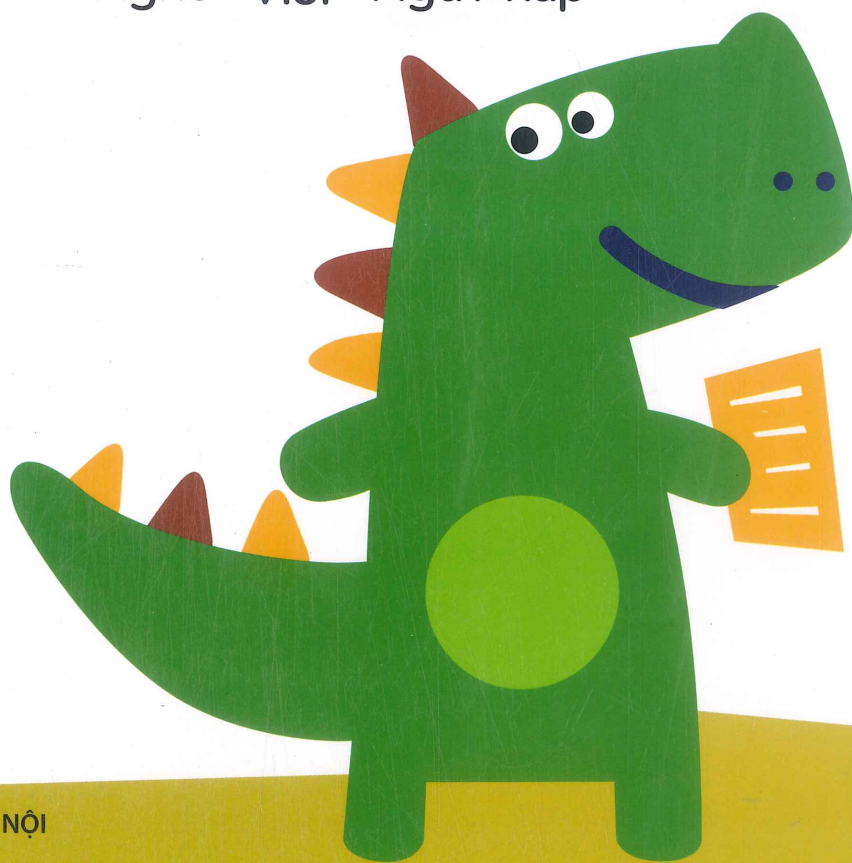
HOÀNG THỊ NGỌC TÚ
NGUYỄN THỊ NGÂN



HỌC
TIẾNG ANH
THEO CHỦ ĐỀ



Bộ sách tạo dựng nền tảng vững chắc 3 kỹ năng
Nghe - Viết - Ngữ Pháp



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



Cô Hoàng Thị Ngọc Tú

Triết lý về giảng dạy môn Tiếng Anh :

Với tôi "Học tiếng Anh cũng giống như ăn bữa sáng, tuy ít nhưng lại rất cần và quan trọng. Với 15 phút mỗi ngày ôn luyện Tiếng Anh, các con sẽ luôn tự tin và nắm vững kiến thức"



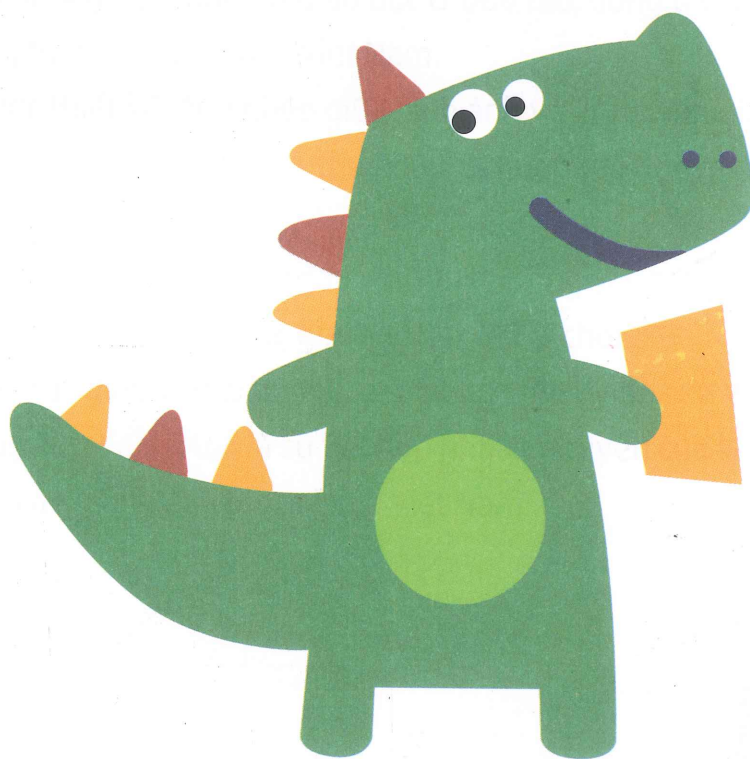
Cô Nguyễn Thị Ngân

Triết lý về giảng dạy môn Tiếng Anh :

Với tôi "Học Tiếng Anh là phải vui, tôi luôn tạo ra môi trường học tập sôi nổi và những trò chơi với đầy ắp tiếng cười giúp học sinh luôn vui vẻ thoải mái"

HOÀNG THỊ NGỌC TÚ, NGUYỄN THỊ NGÂN

Cùng
hỏi
đáp
HỌC
TIẾNG ANH
THEO CHỦ ĐỀ



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Kính chào quý phụ huynh và các em học sinh thân mến.

Megabook ra đời bộ sách **Cùng Khủng Long học tiếng Anh** nhằm mục đích giúp các em phát triển ngôn ngữ tiếng Anh khi tự học tại nhà, từ đó nâng cao khả năng tư duy của mình về môn học này.

Cùng Khủng Long học tiếng Anh là một trong những bộ giáo trình tiếng Anh đầu tiên trên thị trường sách được thiết kế dành riêng cho học sinh Việt Nam. Bộ sách bao gồm 5 cấp độ, dành cho học sinh từ lớp 1 tới lớp 5. Mỗi cuốn sách là 10 chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Chúng tôi- những người biên soạn cuốn sách đã chèn vào các mục Chú thích, Nội dung, Từ vựng, File nghe để giúp học sinh học dễ dàng hơn và giúp bố mẹ, đặc biệt là bố mẹ không biết tiếng Anh có thể giúp con học ở nhà.

- Chương trình học theo một hệ thống từ thấp đến cao, giúp con phát triển nền tảng ngữ pháp vững chắc cùng 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.
- Bám sát khung chương trình của Bộ Giáo dục & Đào tạo, đồng thời mở rộng thêm các nội dung thực tế với lớp học Việt Nam.
- Nội dung học được thiết kế lồng ghép giữa hình ảnh và âm thanh giúp học sinh học bằng não phải. Vì vậy, bé tiếp thu nhanh - hứng thú học - hiệu quả ngay tức thì.
- Giúp học sinh phát âm chuẩn ngay từ đầu với 100% giọng người bản xứ.
- Bé có thể học mọi lúc mọi nơi: ở nhà, góc học tập, khi đi chơi...

Với sự tham gia của các giáo viên bản ngữ, các giảng viên uy tín của Việt Nam, **Cùng Khủng Long học tiếng Anh** là sự kết hợp nhuần nhuyễn của kinh nghiệm quốc tế và nhu cầu giảng dạy thực tế của Việt Nam.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Bộ sách **Cùng Khủng Long học tiếng Anh** gồm 5 cấp độ tương ứng từ lớp 1 đến lớp 5. Mỗi giáo trình có những công cụ hỗ trợ sau:

1. Mainbook (Giáo trình): Mỗi cuốn gồm 10 bài. Nội dung gồm có:

- **Vocabulary:** Học sinh sẽ học 6 đến 8 từ mới trong mỗi chủ đề. Các từ vựng được dạy qua tranh ảnh sinh động.

- **Structure:** Phần này là các mẫu câu liên quan đến từ vựng vừa học. Bố mẹ hãy tạo ra các tình huống để con có thể sử dụng các mẫu câu đó trong cuộc sống, thay vì chỉ học lý thuyết trên sách vở.

- **Exercise:** Các bài tập được thiết kế phong phú và đa dạng, giúp học sinh thực hành từ vựng và mẫu câu vừa học.

- **Note:** Phần chú thích này giúp học sinh hiểu yêu cầu của bài và làm đúng theo yêu cầu.

- **Content:** Phần tóm tắt nội dung của cuốn sách, giúp học sinh và bố mẹ dễ dàng chọn chủ đề mà con yêu thích.

- **Answer key:** Học sinh chỉ nên tham khảo phần này sau khi tự mình hoàn thành bài tập.

- **Word list:** Phần liệt kê từ mới theo từng chủ đề, theo thứ tự bảng chữ cái, có kèm theo phần nghĩa tiếng Việt giúp học sinh dễ dàng hơn trong việc học từ mới.

2. Pocket Dialogue (phần nghe): Để luyện kỹ năng nghe, nói, học từ vựng mới và các đoạn hội thoại trong cuộc sống thường nhật, chỉ cần nhập mã code thì bất cứ lúc nào bé cũng có thể luyện tập nói tiếng Anh.

Cách nhập mã code lấy file nghe mang lại sự an toàn cho bé khi sử dụng (đĩa CD bình thường bé phải bỏ vào đầu đĩa, nguy hiểm).

Để xem được các nội dung nghe, phụ huynh thực hiện các bước sau:

- Cào mã quà tặng ở phía sau cuốn sách.
- Nhập mã code vào trang web: <http://khunglong.megabook.vn/>
- Click vào file nghe tương ứng với nội dung đang học, nghe trực tiếp hay download về máy tính.

3. Sticker: Hệ thống 10 hình sticker Pokemon ngộ nghĩnh, đáng yêu tương ứng với 10 unit ở cuối mỗi cuốn sách là "hoa điểm 10", là phần thưởng phụ huynh trao cho con khi con hoàn thành tốt phần bài tập của mỗi unit. Bố mẹ sẽ hướng dẫn con bóc một hình sticker và dán vào phần cuối của bài học, và động viên khích lệ con học tốt để dành thêm những hình Pokemon trong những bài học tiếp theo. Vì có động lực như vậy nên con sẽ hào hứng học và cố gắng sưu tập đủ bộ Pokemon đáng yêu.

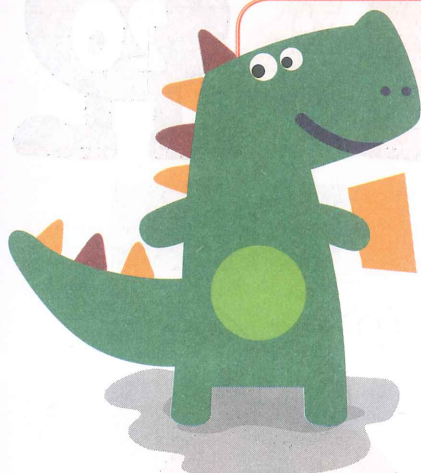
Qua số lượng sticker học sinh dành được sau khi học xong cuốn sách, phụ huynh cũng có thể đánh giá khả năng học tiếng Anh của con mình.

CHÚ THÍCH

Vocabulary	Từ vựng
Structure	Mẫu câu
Exercise	Bài tập
Writing Practice	Luyện viết
Read	Đọc
Look	Nhìn
Match	Nối
Number	Đánh số
Tick	Tích ✓
Cross	Gạch chéo ×
Circle	Khoanh tròn
Write	Viết
Colour	Tô màu
Fill in the missing letter	Điền chữ cái còn thiếu
Trace	Tô lại
Answer	Trả lời
Draw	Vẽ
Odd one out	Tìm từ khác loại
Order	Sắp xếp theo thứ tự
Unscramble	Sắp xếp lại

CONTENT

1	Big Numbers – các số lớn 11-20 eleven, twelve, thirteen, fourteen, fifteen, sixteen, seventeen, eighteen, nineteen, twenty	Structure What number is it? – It's number..... How old is he / she? – He's / She's.....	7
2	Days of the week – Ngày trong tuần Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday, Saturday, Sunday	What day is it today? – It's.....	15
3	Food and Drink – Đồ ăn và đồ uống Fruit: apple, banana, orange, strawberry, watermelon, pineapple, pear, grapes Food: sandwich, rice, bread, fish, chicken Drink: milk, juice, water, fizzy drink	Do you like apples? – Yes, I do. – No, I don't. Do you want a fizzy drink? – Yes, I do. – No, I don't.	21
4	Clothes – Quần áo a T-shirt, a dress, a skirt, a coat shorts, trousers, shoes, socks	What 's it? – It's a What are they? – They are What are you wearing? – I'm wearing.....	32
5	Rooms in the house – Các phòng trong nhà bedroom, bathroom, living room, dining room, kitchen, garden	Where's he / she? – He's / She's in the	41
6	Furniture – Đồ đạc a table, a chair, a sofa, a TV, a bookcase, a picture, a box	Where is the? – It's in the	47
7	Kid's abilities – Khả năng talk, draw, colour, paint, swim, read, write, sing	What can he do? - He can / He can't What can she do? - She can / She can't ... Can he.....? – Yes, he can. / No, he can't. Can she.....? – Yes, she can. / No, she can't.	55
8	At the zoo - Động vật ở sở thú an elephant, a lion, a tiger, a giraffe, a crocodile, a snake, a monkey, a zebra	It's a (tiger). It's (orange). It's got (four legs). It can (run). It can't (swim).	65
9	Feelings – Cảm xúc happy, sad, sleepy, angry, cold, hot, thirsty, hungry	How are you? – I'm..... Are you.....? – Yes, I am. / No, I'm not. How is she / he? – She's / He's.....	75
10	Jobs – Nghề nghiệp a teacher, a student, a doctor, a nurse, a farmer, a cook	What's her job? – She's..... What's his job? – He's.....	87



Big Numbers — Các số lớn 11-20

eleven, twelve, thirteen, fourteen, fifteen,
sixteen, seventeen, eighteen,
nineteen, twenty

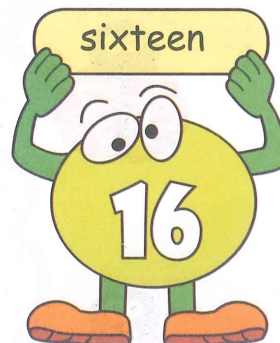
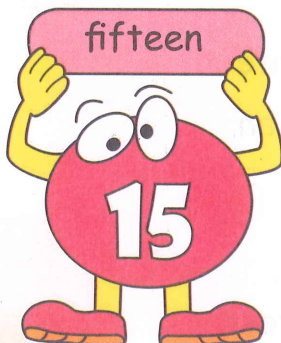
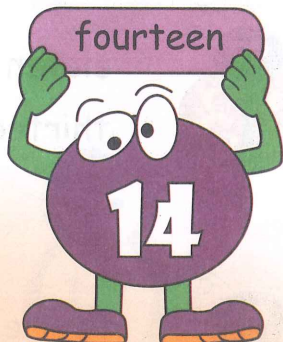
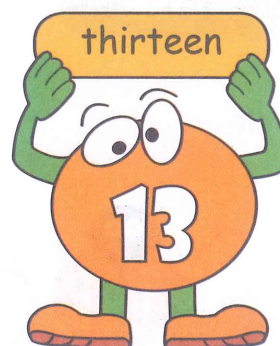
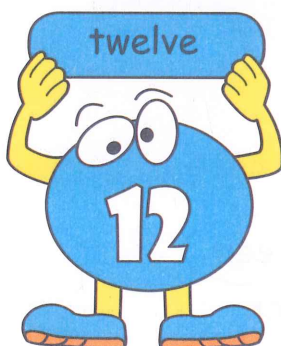
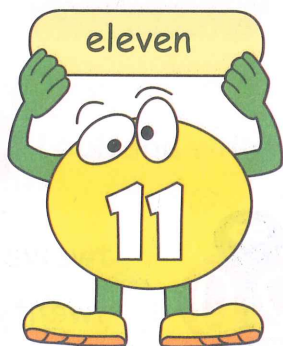
STRUCTURE - CẤU TRÚC

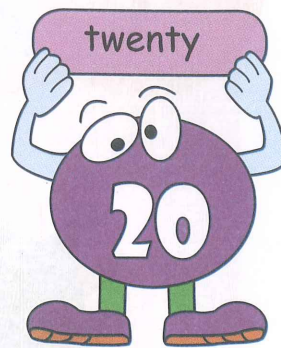
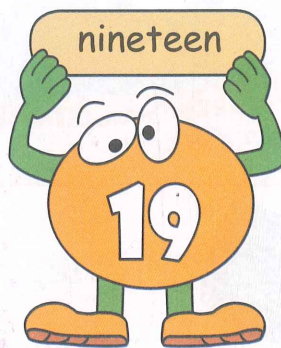
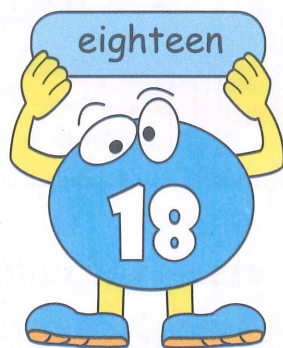
What number is it? - It's number.....
How old is he / she? - He's / She's.....



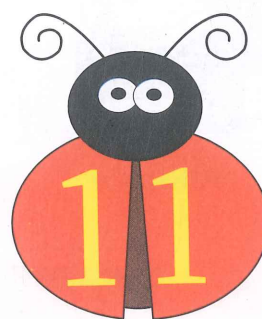
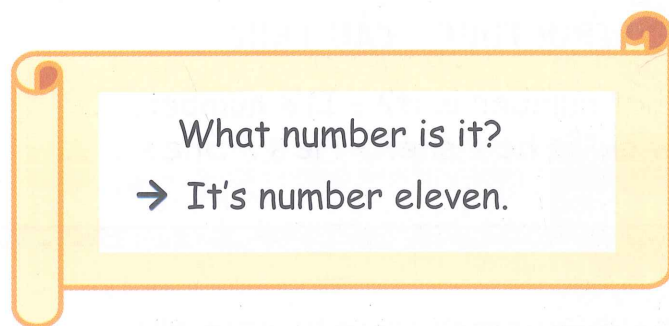
Vocabulary

Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)





Structure A



EXERCISE

A Circle

1



fourteen
fifteen

2



twelve
twenty

3



seventeen
sixteen

4



eleven
thirteen

5



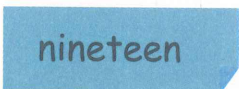
eighteen
nineteen

6

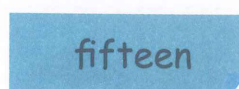


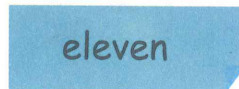
twelve
twenty

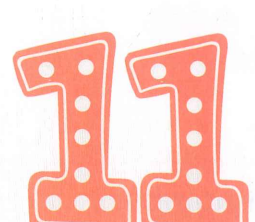
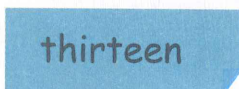
B Match

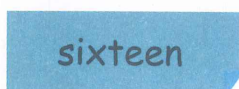
1  

2  

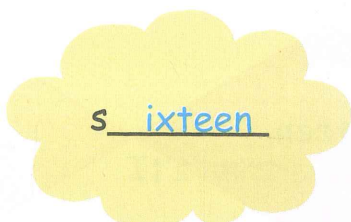
3  

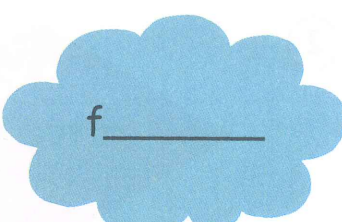
4  

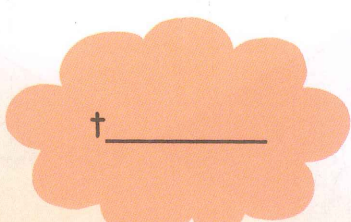
5  

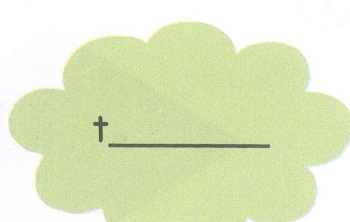
6  

C Look and write

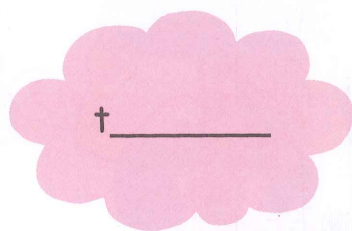
1  

2  

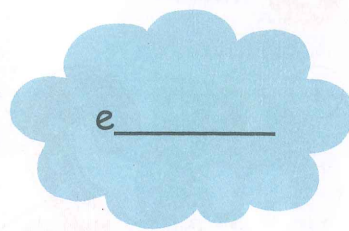
3  

4  

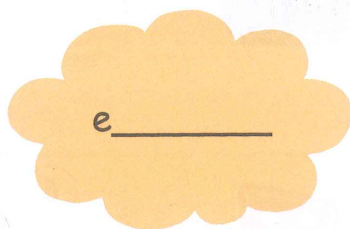
5



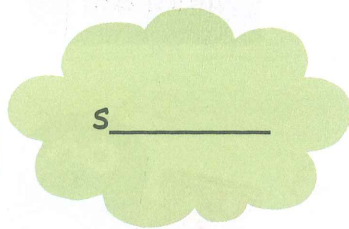
6



7

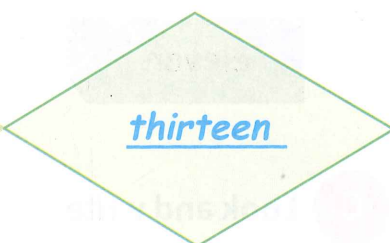
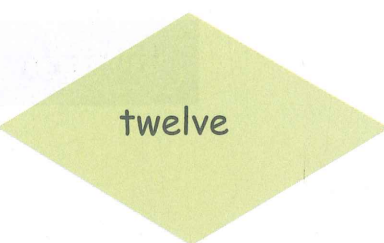
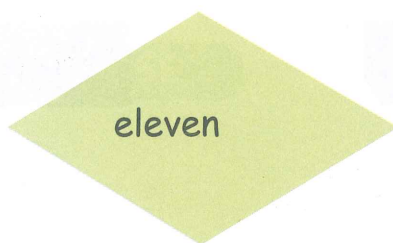


8

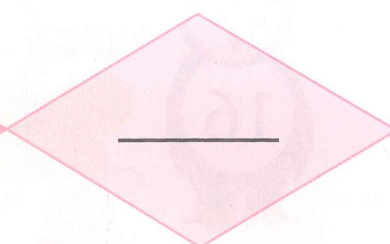
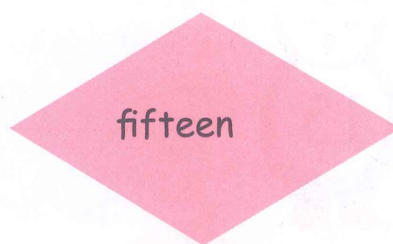


D Read and write the next number

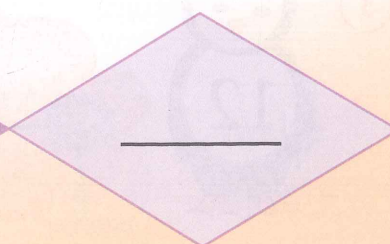
1



2



3



4



E Colour the number and write

a	g	l	c	e	l	e	v	e	n	j	11
t	w	e	n	t	y	d	w	o	l	n	
g	k	c	f	o	u	r	t	e	e	n	
t	e	i	g	h	t	e	e	n	h	r	
z	w	v	b	f	i	f	t	e	e	n	
q	k	t	h	i	r	t	e	e	n	m	
s	t	w	e	l	v	e	x	z	r	u	
d	y	e	s	i	x	t	e	e	n	i	

F Circle

1



It's number eighteen / fourteen.

2



It's number twelve / twenty.

3



It's number thirteen / eleven.

4



It's number fifteen / nineteen.

G Write the number

1



1. What number is it?

It's number sixteen.

2



2. What number is it?

It's number _____.



Structure B



How old is he?

→ He's one.



How old is she?

→ She's five.



Exercise

A Match

1



2



3



4



5



He

She

B Follow and write the answer

1. How old is she?

→ She's thirteen.



2. How old is he?

→ _____



3. How old is she?

→ _____



4. How old is he?

→ _____



5. How old is he?

→ _____





Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

eleven

eleven

eleven

twelve

twelve

twelve

thirteen

thirteen

fourteen

fourteen

fifteen

fifteen

sixteen

sixteen

seventeen

seventeen

eighteen

eighteen

nineteen

nineteen

twenty

twenty

2

DAYS OF THE WEEK



Days of the week — Các ngày trong tuần

Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday,
Friday, Saturday, Sunday

STRUCTURE - CẤU TRÚC

What day is it today?
- It's.....



Vocabulary

Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)

Monday

Mon

Tuesday

Tue

Wednesday

Wed

Thursday

Thurs

Friday

Fri

Saturday

Sat

Sunday

Sun



Structure

What day is it today?
→ It's Monday.

MONDAY



Exercise

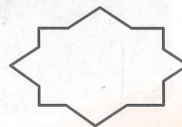
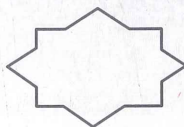
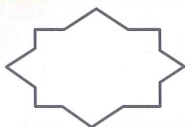
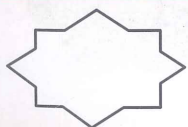
A Order

TUESDAY

FRIDAY

WEDNESDAY

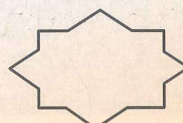
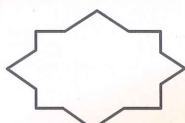
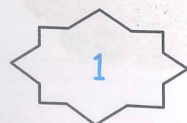
SUNDAY



MONDAY

THURSDAY

SATURDAY



B Fill in the missing letters

1

Sun day

2

Wede__day

3

Sa__u__day

4

Thu__ __ day

C Colour

Colour Sunday white.

Colour Friday blue.

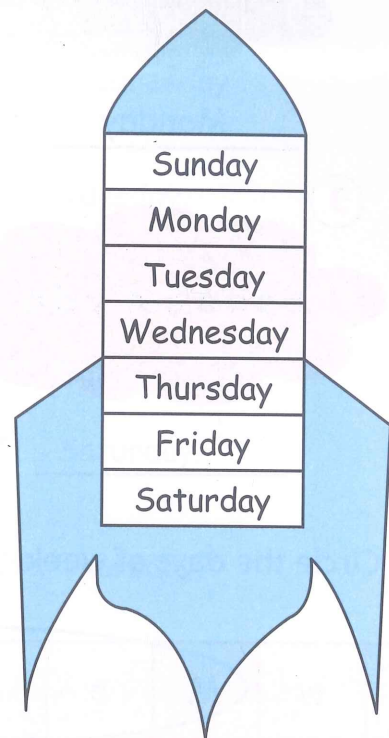
Colour Tuesday pink.

Colour Thursday yellow.

Colour Monday brown.

Colour Wednesday red.

Colour Saturday green.



D Read and write the next day

1

Monday

Tuesday

Wednesday

2

Thursday

Friday

3

Saturday

Sunday

E Unscramble

1

o d M y a n

Monday

2

i r d y a F

3

e s n d e W y d a

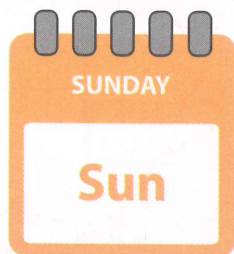
4

r d T y a u s h

F Circle the days of week

q	w	M	o	n	d	a	y	e	r	t	y
a	s	d	f	T	h	u	r	s	d	a	y
W	e	d	n	e	s	d	a	y	j	g	h
k	S	a	t	u	r	d	a	y	l	z	c
x	b	n	S	u	n	d	a	y	m	l	o
r	y	o	i	T	u	e	s	d	a	y	x
s	d	F	r	i	d	a	y	o	u	r	f

G Look, read and tick ✓



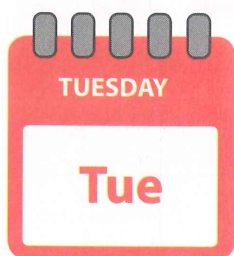
What day is it today?

☒

It's Sunday.

☐

It's Monday.



What day is it today?

☐

It's Wednesday.

☐

It's Tuesday.



What day is it today?

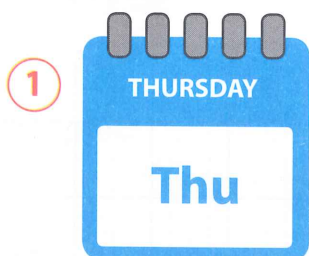
☐

It's Saturday.

☐

It's Thursday.

H Write the answer



What day is it?

→ It's Thursday.



What day is it?

→ _____



Writing Practice

Monday

Monday

Tuesday

Tuesday

Wednesday

Wednesday

Thursday

Thursday

Friday

Friday

Saturday

Saturday

Sunday

Sunday

What day is it today?

What day is it today?

It's Monday.

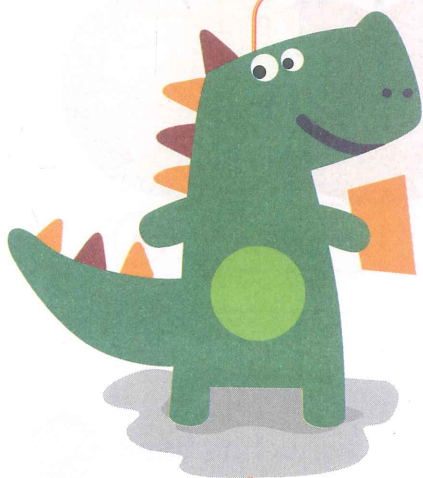
It's Monday.

It's Tuesday.

It's Tuesday.

3

FOOD & DRINK



Food and Drink — Đồ ăn và đồ uống

Fruit: apple, banana, orange, strawberry, watermelon, pineapple, pear, grapes

STRUCTURE - CẤU TRÚC

Do you like apples?

- Yes, I do.

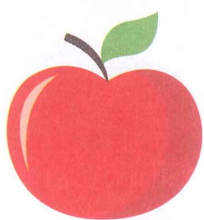
- No, I don't.



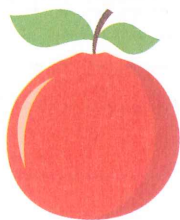
Vocabulary

Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)

fruit



an apple



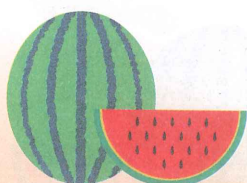
an orange



a banana



a strawberry



a watermelon



a pineapple



a pear



grapes

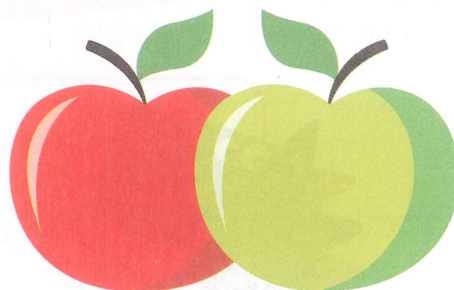


Structure

Do you like apples?

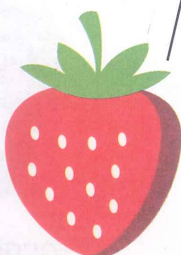
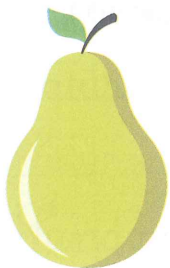
Yes, I do.

No, I don't.



Exercise

A Match



strawberry

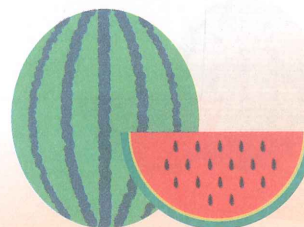
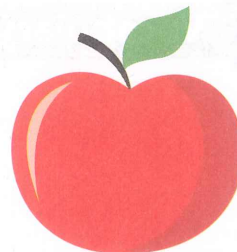
pear

apple

watermelon

banana

grapes



B Cross out the unnecessary letter

① a p p l a e

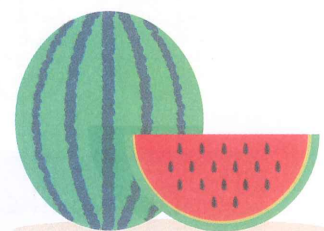
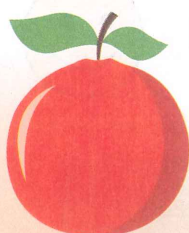
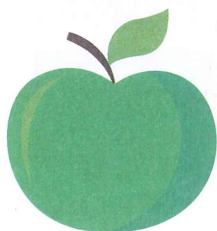
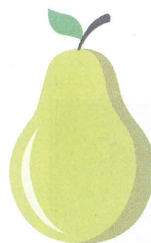
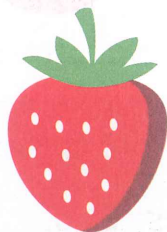
② o r a d n g e

③ g r a p p e s

④ p a i n e a p p l e

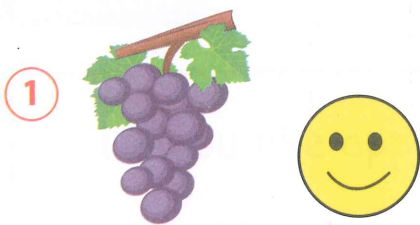
⑤ p e o a r

C Read and write



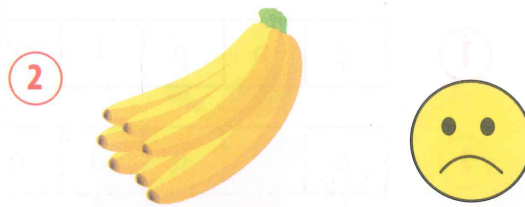
1. The orange is orange.
2. The _____ is yellow.
3. The _____ is green.
4. The _____ are purple.
5. The _____ is red.
6. The _____ is red and green.

D Read and draw the face



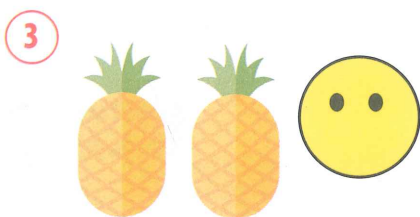
Do you like grapes?

Yes, I do.



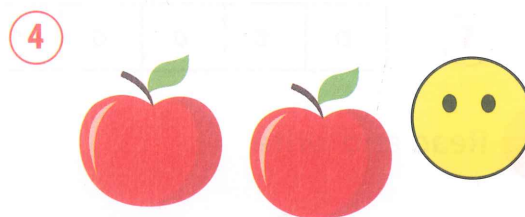
Do you like bananas?

No, I don't.



Do you like pineapples?

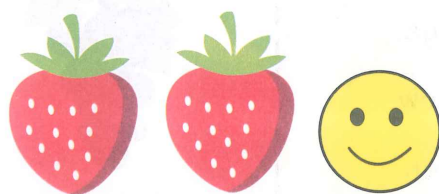
No, I don't.



Do you like apples?

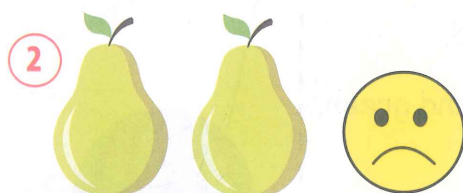
Yes, I do.

E Write the answer

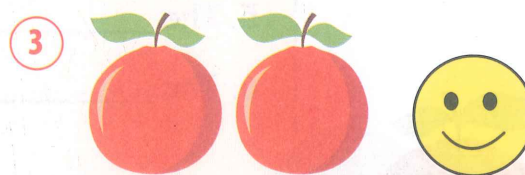


1 Do you like strawberries?

Yes, I do.



Do you like pears?



Do you like oranges?



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

apple

apple

orange

orange

banana

banana

strawberry

strawberry

watermelon

watermelon

pineapple

pineapple

pear

pear

grapes

grapes

Do you like grapes?

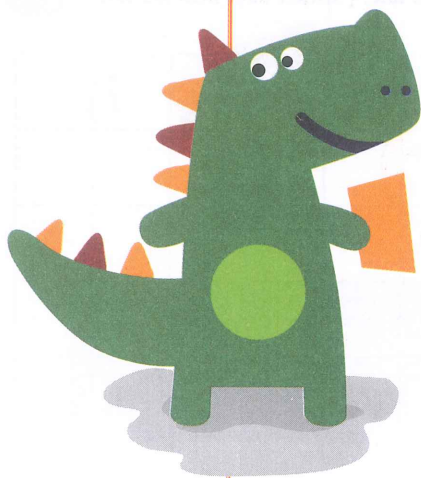
Do you like grapes?

Yes, I do

Yes, I do

No, I don't

No, I don't



Food and Drink — Đồ ăn và đồ uống

Food: sandwich, rice, bread, fish, chicken

Drink: milk, juice, water, fizzy drink

STRUCTURE - CẤU TRÚC

Do you want a fizzy drink?

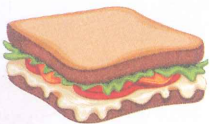
- Yes, I do.
- No, I don't.



Vocabulary

Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)

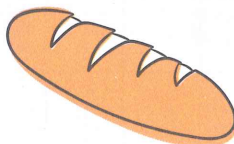
FOOD



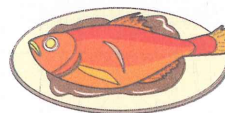
sandwich



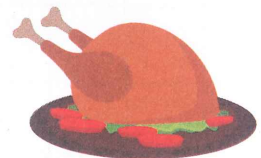
rice



bread

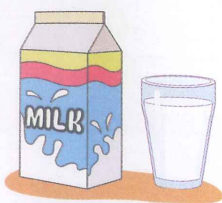


fish



chicken

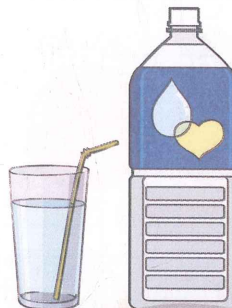
DRINK



milk



juice



water



fizzy drink



Structure

Do you want a fizzy drink?

Yes, I do.

No, I don't.



Exercise

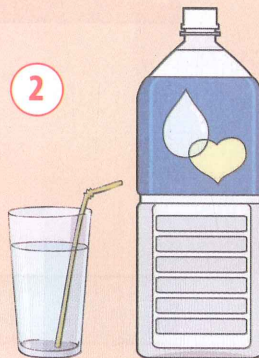
A Find and circle the words

1



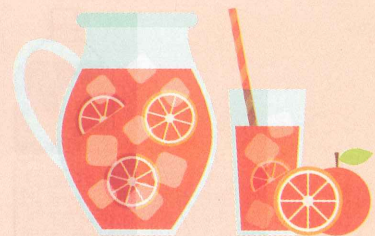
frriceytc

2



qoutwater

3



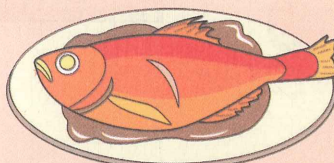
juicehdotr

4



mlfbreado

5



vlefishsrk

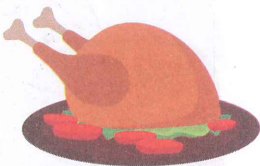
6



milkthdgy

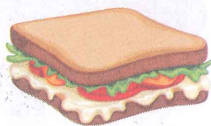
B Fill in the letter matching the picture

1



c	h	i	c	k	e	n
---	---	---	---	---	---	---

2



--	--	--	--	--	--	--	--

3



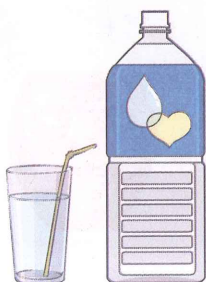
--	--	--	--

4



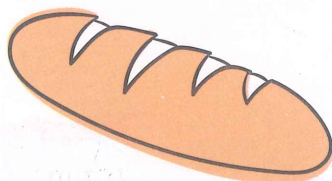
--	--	--	--	--

5



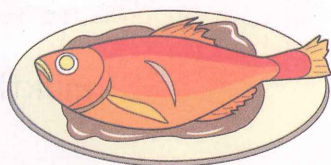
--	--	--	--	--

6



--	--	--	--	--

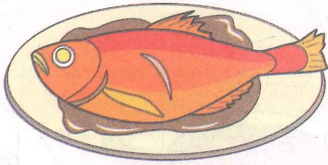
7



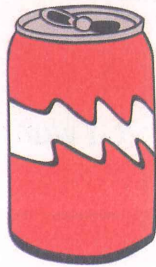
--	--	--	--

C Circle

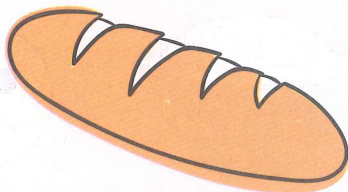
1



2



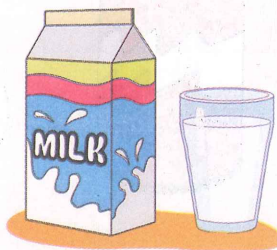
3



4



5



Do you want fish / rice?

Do you want a fizzy drink / fish?

Do you want water / bread?

Do you want rice / sandwich?

Do you want water / milk?

D Write the answer or the question

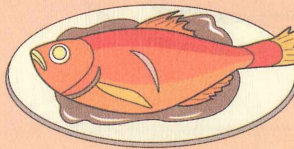
1



Do you want water?

→ No, I don't.

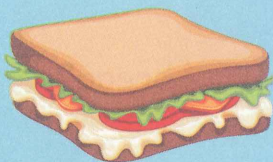
2



Do you want fish?

→ _____

3



Do you want a sandwich?

→ _____

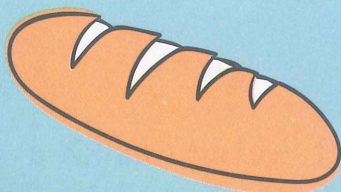
4



Do you want rice?

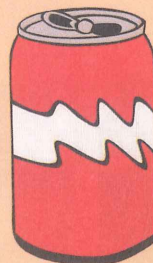
→ _____

5



→ No, I don't.

6



→ Yes, I do.



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

rice

rice

bread

bread

chicken

chicken

fish

fish

sandwich

sandwich

milk

milk

juice

juice

water

water

fizzy drink

fizzy drink

Do you want rice?

Do you want rice?

Yes, I do

Yes, I do

No, I don't.

No, I don't.

4

CLOTHES



Clothes — Quần áo

a T-shirt, a skirt, a dress, a coat
shorts, trousers, shoes, socks

STRUCTURE - CẤU TRÚC

What's it? - It's a
What are they? - They are
What are you wearing? - I'm wearing.....

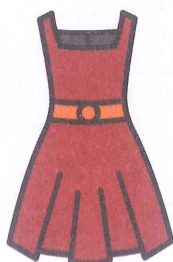


Vocabulary

Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



a T-shirt



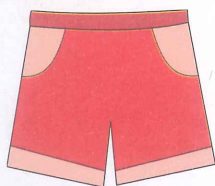
a dress



a skirt



a coat



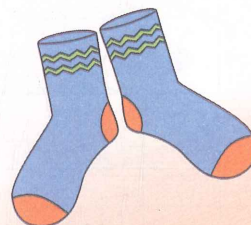
shorts



trousers



shoes



socks



Structure A

What is = What's



What's it?
→ It's a skirt.



What are they?
→ They are socks.



Exercise

A Circle

1



a dress

a coat

2



a T-shirt

a skirt

3



shorts

trousers

4



shoes

socks

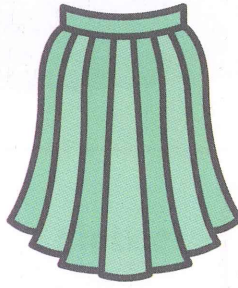
B Circle

1



shoes
a shoes

2



a skirt
skirts

3



a trousers
trousers

4



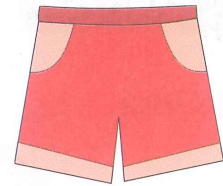
socks
sock

5



coats
a coat

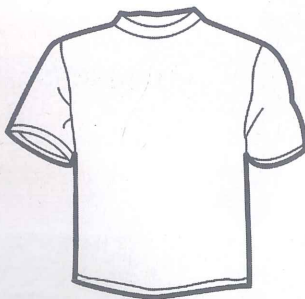
6



shorts
a shorts

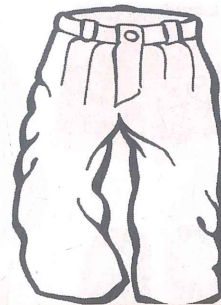
C Colour

1



It's a white T-shirt.

2



They are blue trousers.

3



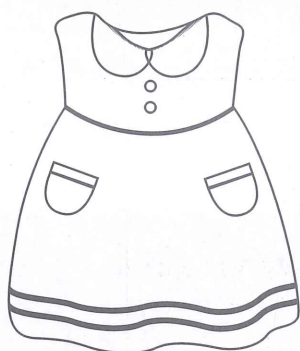
They are green socks.

4



It's a pink skirt.

5



It's a yellow dress.

6

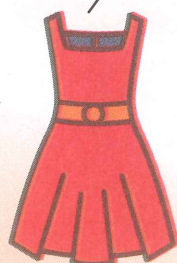


It's a yellow coat.

D Write and match

It's a

They are



dress

E

Answer



1. What's it?

It's a T- shirt



2. What are they?



3. What's it?



Structure B

What are you
wearing?

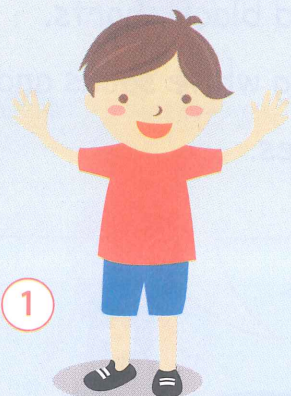


I'm wearing
a dress.



Exercise

A Read and write Yes or No



I'm wearing a red T-shirt.

Yes

I'm wearing green shorts.

No

I'm wearing black shoes.



I'm wearing a yellow skirt.

I'm wearing green socks.



I'm wearing a red dress.

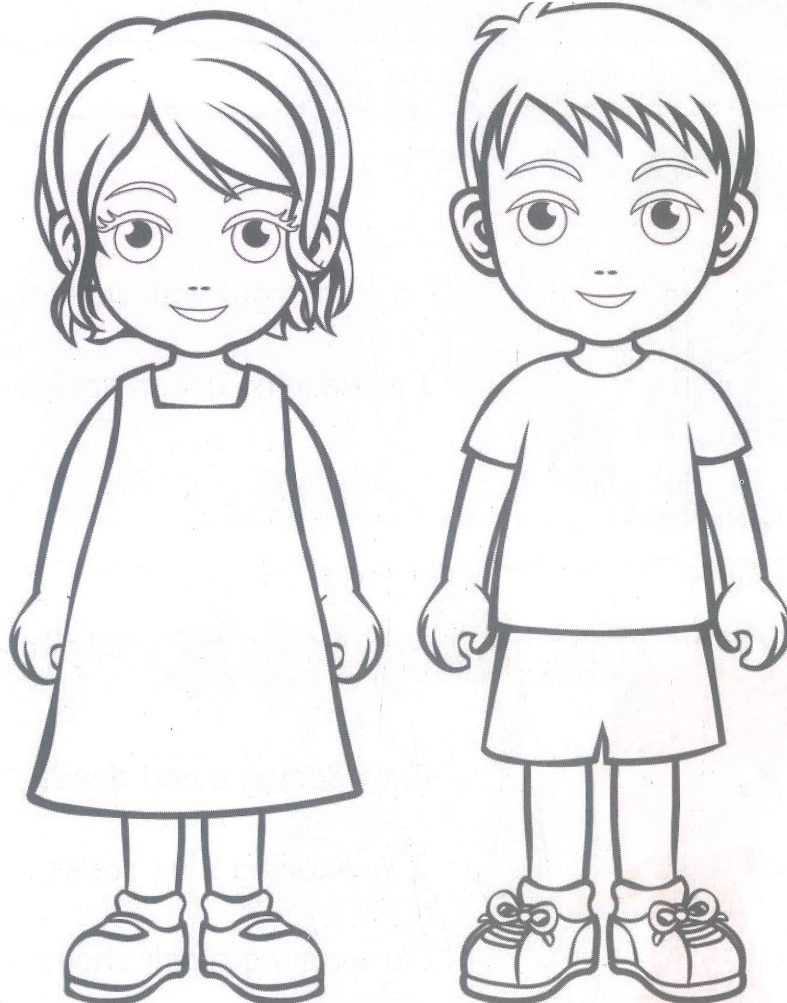
I'm wearing blue socks.

I'm wearing black shoes.

B Read and colour

I'm wearing a pink
dress and yellow socks.
I'm wearing blue shoes.

I'm wearing a green
T-shirt and black shorts.
I'm wearing white socks and
brown shoes.



C Write



I'm wearing a red T- shirt.
blue tr_____ and blue
sh_____.



I'm wearing a purple _____, and a blue
s_____. I'm wearing pink s_____ and
purple sh_____.

D Write the answer



What are you wearing?

→ I'm wearing.....

.....
.....



What are you wearing

→

.....



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

T-shirt

T-shirt

dress

dress

coat

coat

skirt

skirt

shorts

shorts

socks

socks

shoes

shoes

trousers

trousers

What are you wearing?

What are you wearing?

I'm wearing a dress.

I'm wearing a dress.

5

ROOMS IN THE HOUSE



Rooms in the house — Các phòng trong nhà

bedroom, bathroom, living room,
dining room, kitchen, garden

STRUCTURE - CẤU TRÚC

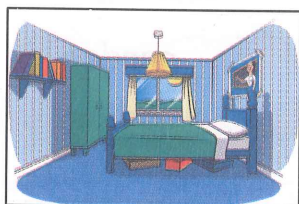
Where's he / she?

- He's / She's in the

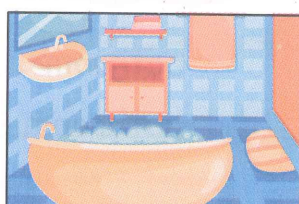


Vocabulary

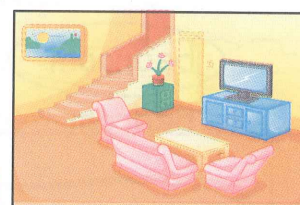
Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã câu được kèm sau sách)



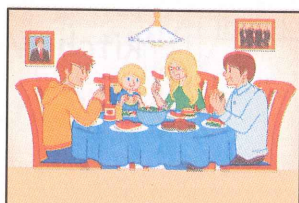
bedroom



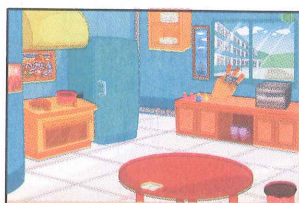
bathroom



living room



dining room



kitchen



garden



Structure

Where is = Where's

Where's he?

He's in the living room.



Where's she?

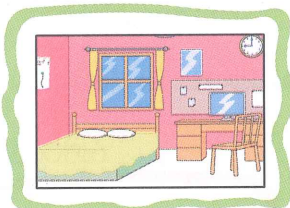
She's in the bedroom.



Exercise

A Circle the correct word

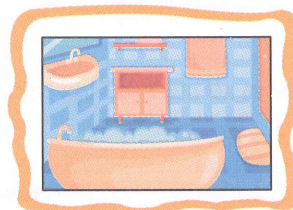
1



bedroom

bedrom

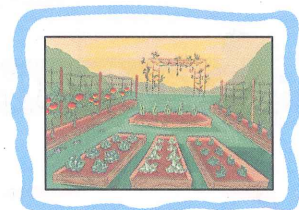
2



batroom

bathroom

3



garden

gaden

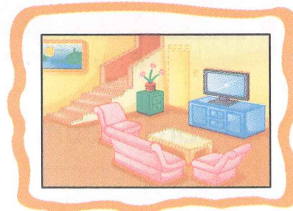
4



diing room

dining room

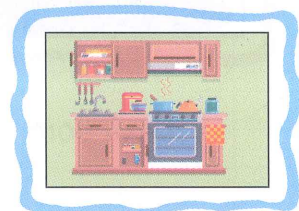
5



living room

liling room

6

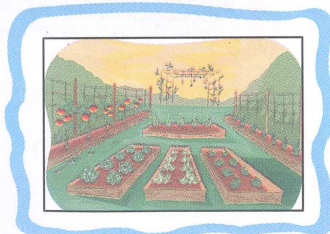


kitchun

kitchen

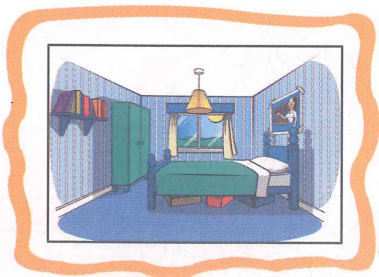
B Fill in the missing letter

1



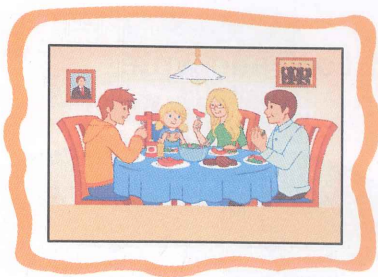
ga_r_den

2



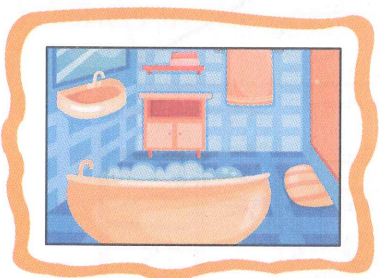
bed__oo__

3



__ivin__ room

4



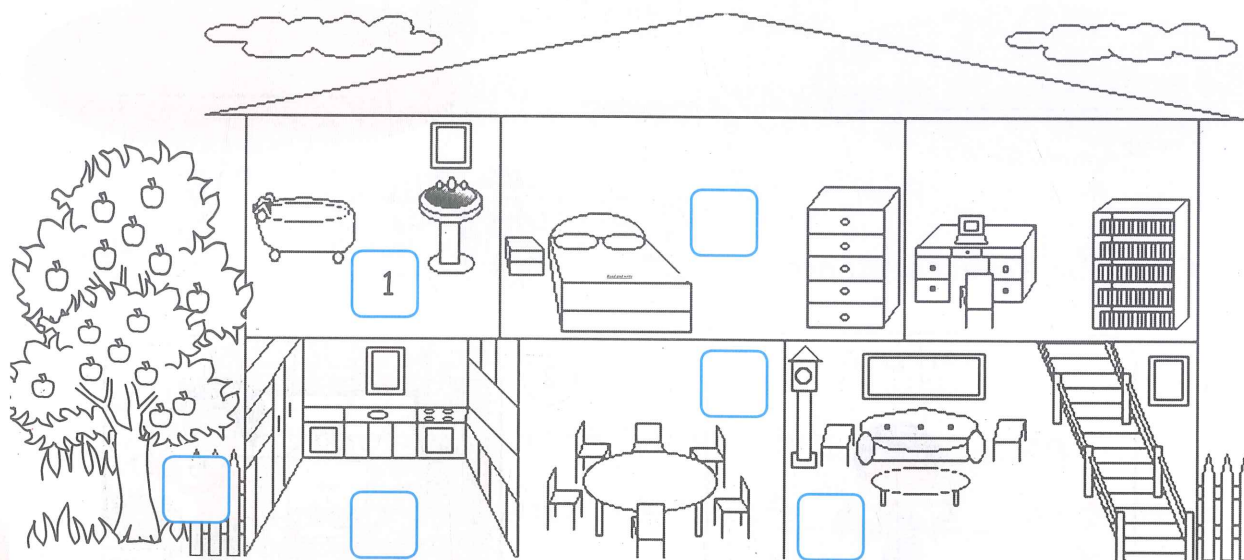
ba__ __room

5



k__t__hen

C Read and number



1. bathroom

2. garden

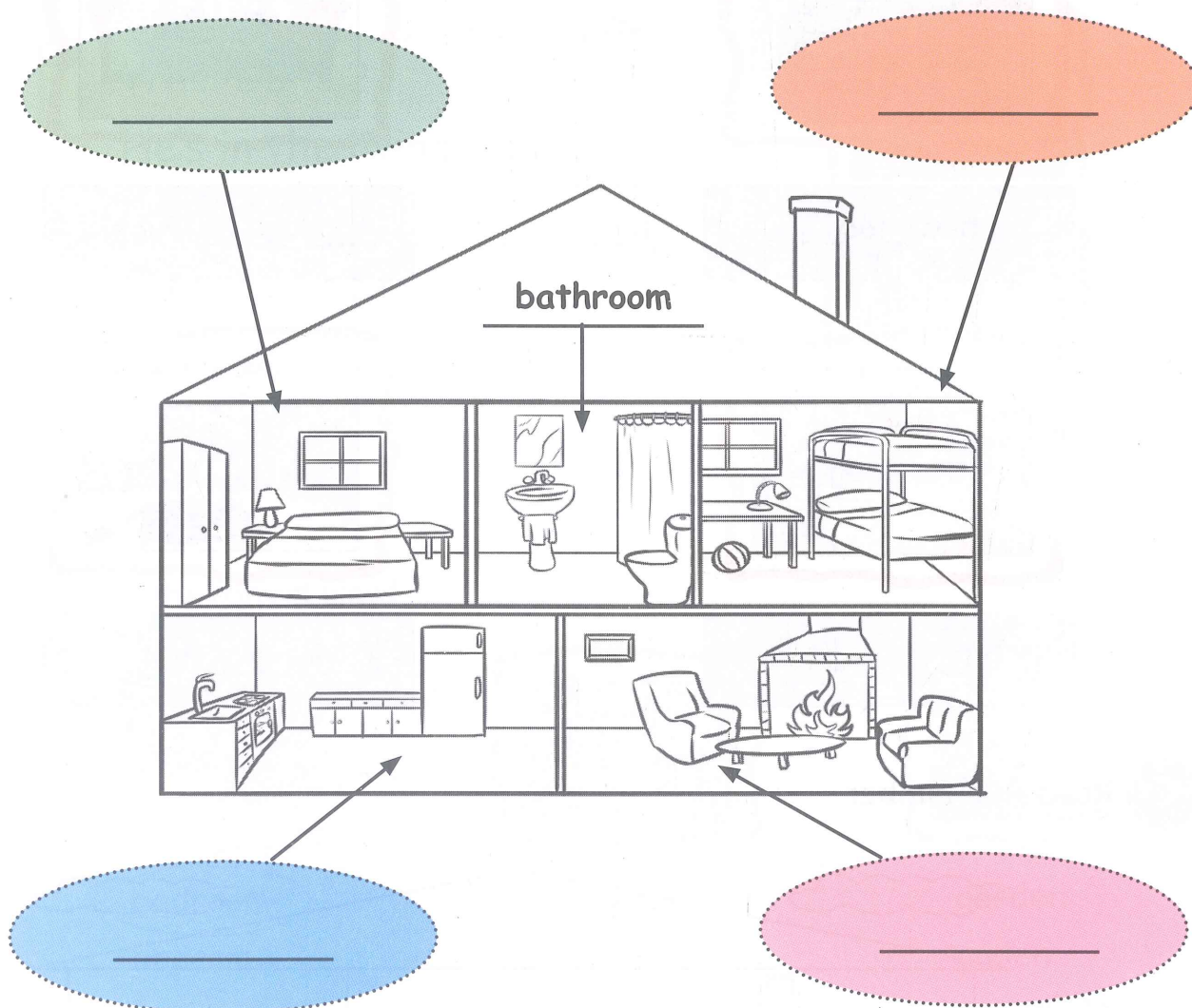
3. living room

4. kitchen

5. bedroom

6. dining room

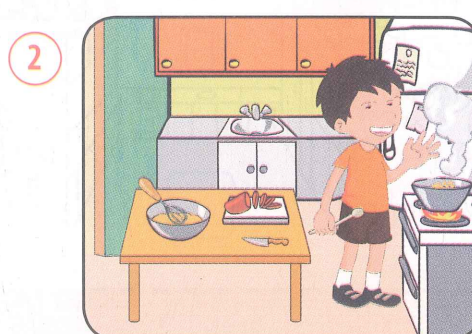
D Look and write



E Circle the correct sentence

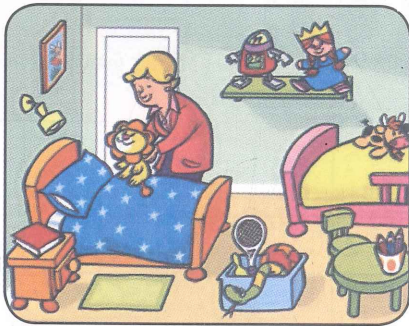


- a. He's in the bathroom.
b. He's in the bedroom.



- a. He's in the bathroom.
b. He's in the kitchen.

3



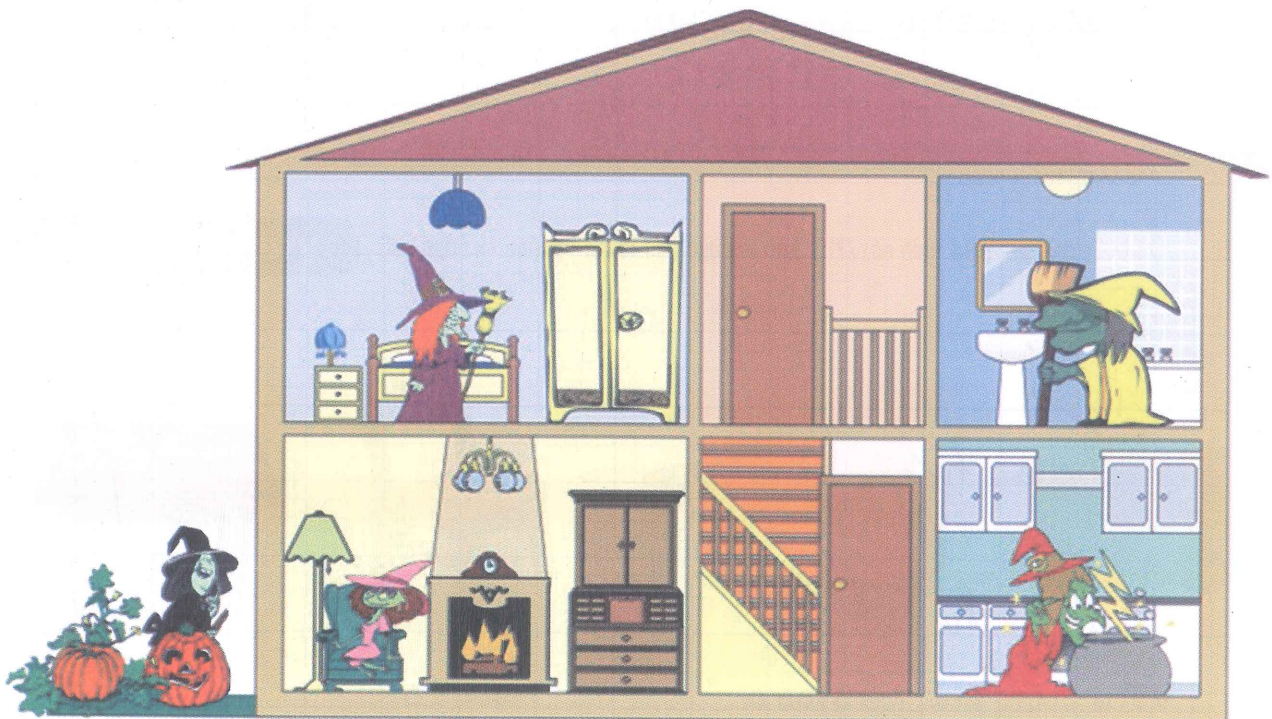
- a. She's in the bedroom.
- b. She's in the garden.

4



- a. She's in the kitchen.
- b. She's in the living room.

F Look, read and write



1. Where's the pink witch? → She's in the living room.
2. _____ the purple witch? → She's _____ the bedroom.
3. Where's the _____ witch? → _____ in the bathroom.
4. _____ the red witch? → _____.
5. _____ the black witch? → _____.



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

bedroom

bedroom

bathroom

bathroom

living room

living room

dining room

dining room

kitchen

kitchen

garden

garden

Where's he?

Where's he?

He's in the bedroom.

He's in the bedroom.

Where's she?

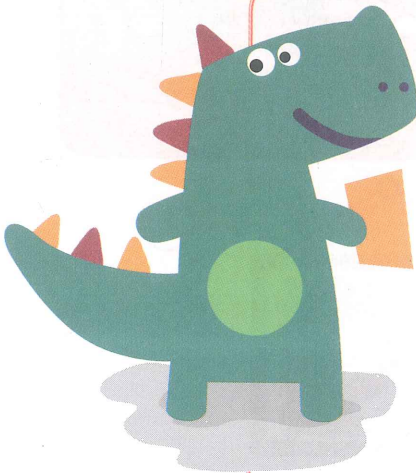
Where's she?

She's in the kitchen.

She's in the kitchen.

6

FURNITURE



Furniture - Đồ dùng gia đình

a table, a chair, a sofa, a box, a TV, a bed,
a bookcase, a picture

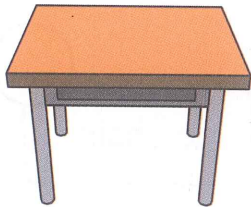
STRUCTURE - CẤU TRÚC

Where's the?
- It's in the



Vocabulary

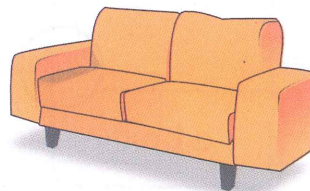
Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã câu được kèm sau sách)



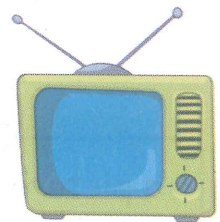
a table



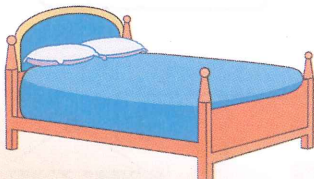
a chair



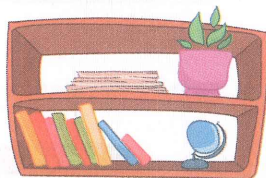
a sofa



a TV



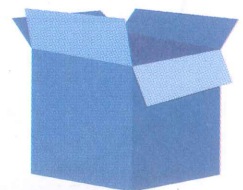
a bed



a bookcase



a picture

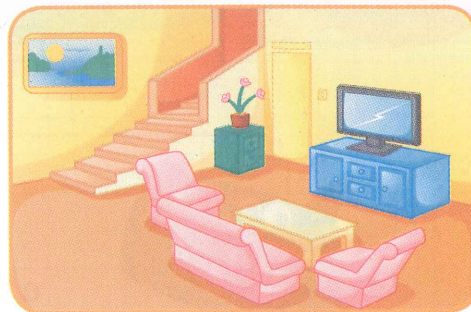


a box



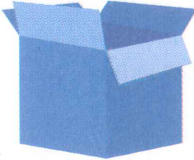
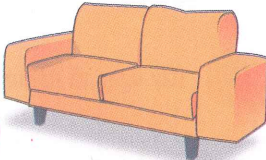
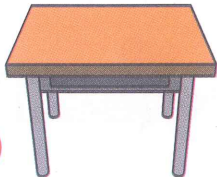
Structure

Where's the TV?
→ It's in the living room.



Exercise

A Read and number

1  2  3  4 

8    

5  6  7  8 

B Look and circle

1



bed / table

2



box / sofa

3



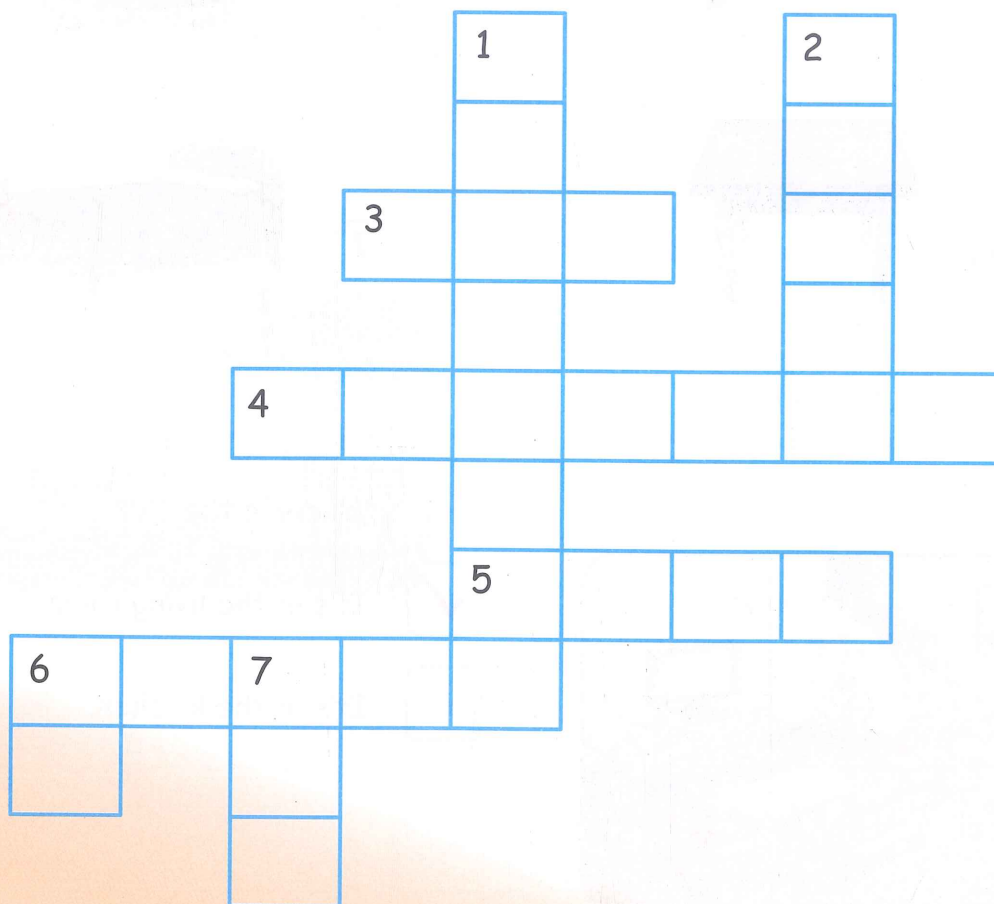
picture / bookcase

4



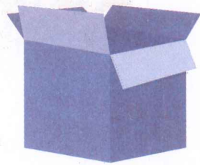
table / chair

C Look and complete the crossword



Across →

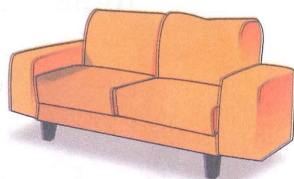
3



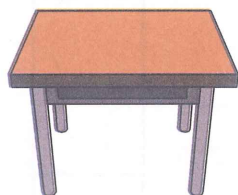
4



5



6



Down ↓

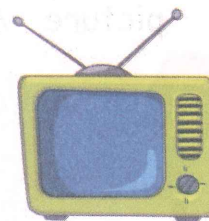
1



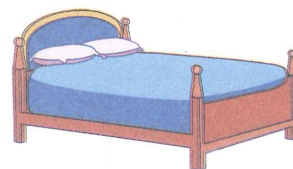
2



6

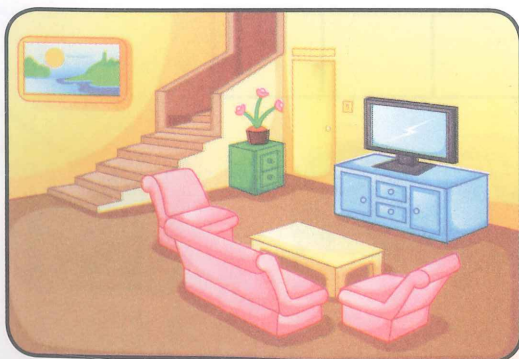


7



D Look, read and tick ✓

1



Where's the TV?

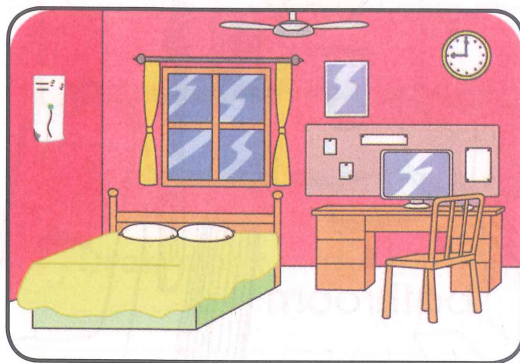


It's in the living room.



It's in the kitchen.

2



Where's the bed?

☐

It's in the garden.

☐

It's in the bedroom.

3



Where's the picture?

☐

It's in the bathroom.

☐

It's in the bedroom.

4



Where's the table ?

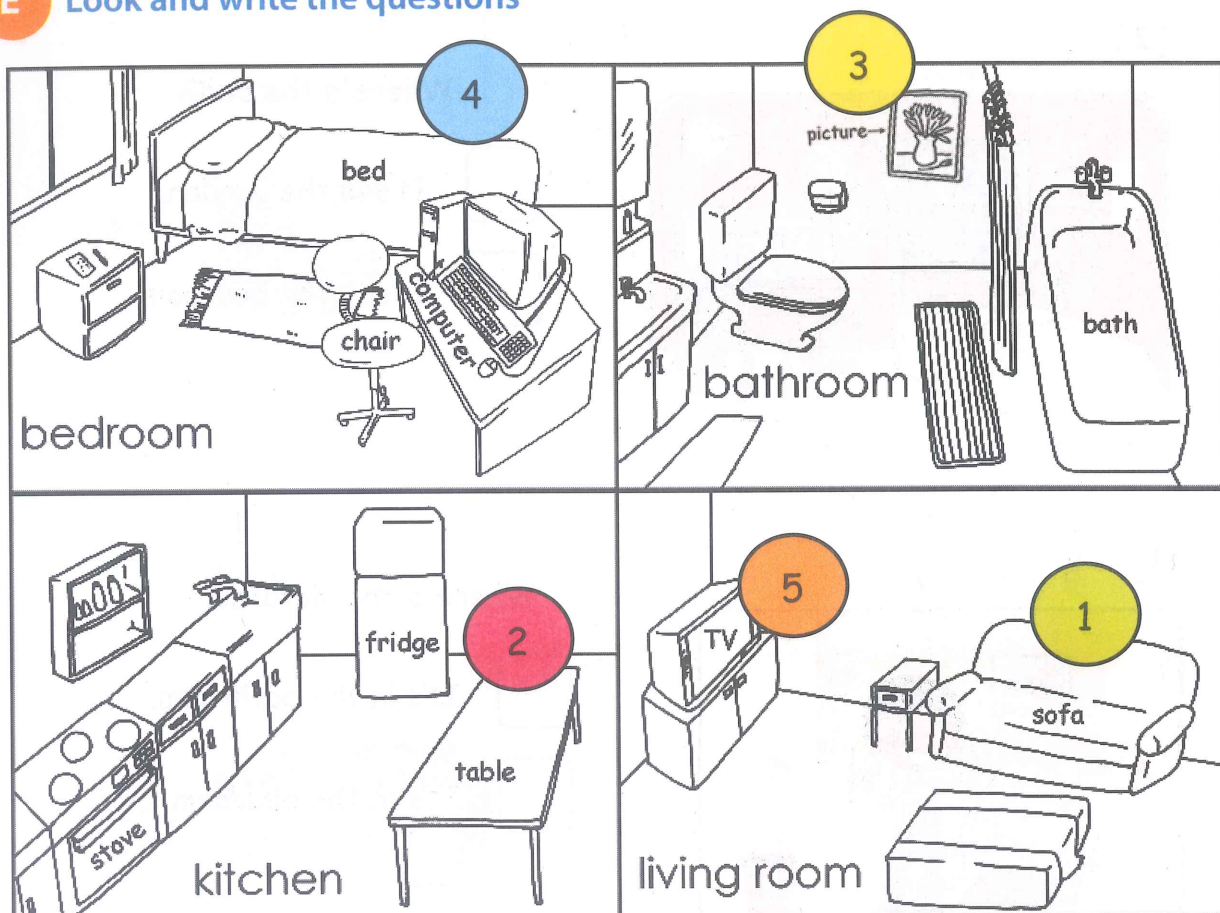
☐

It's in the bedroom.

☐

It's in the kitchen.

E Look and write the questions



① _____ Where's the sofa _____?

→ It's in the living room.

② _____?

→ It's in the kitchen.

③ _____?

→ It's in the bathroom.

④ _____?

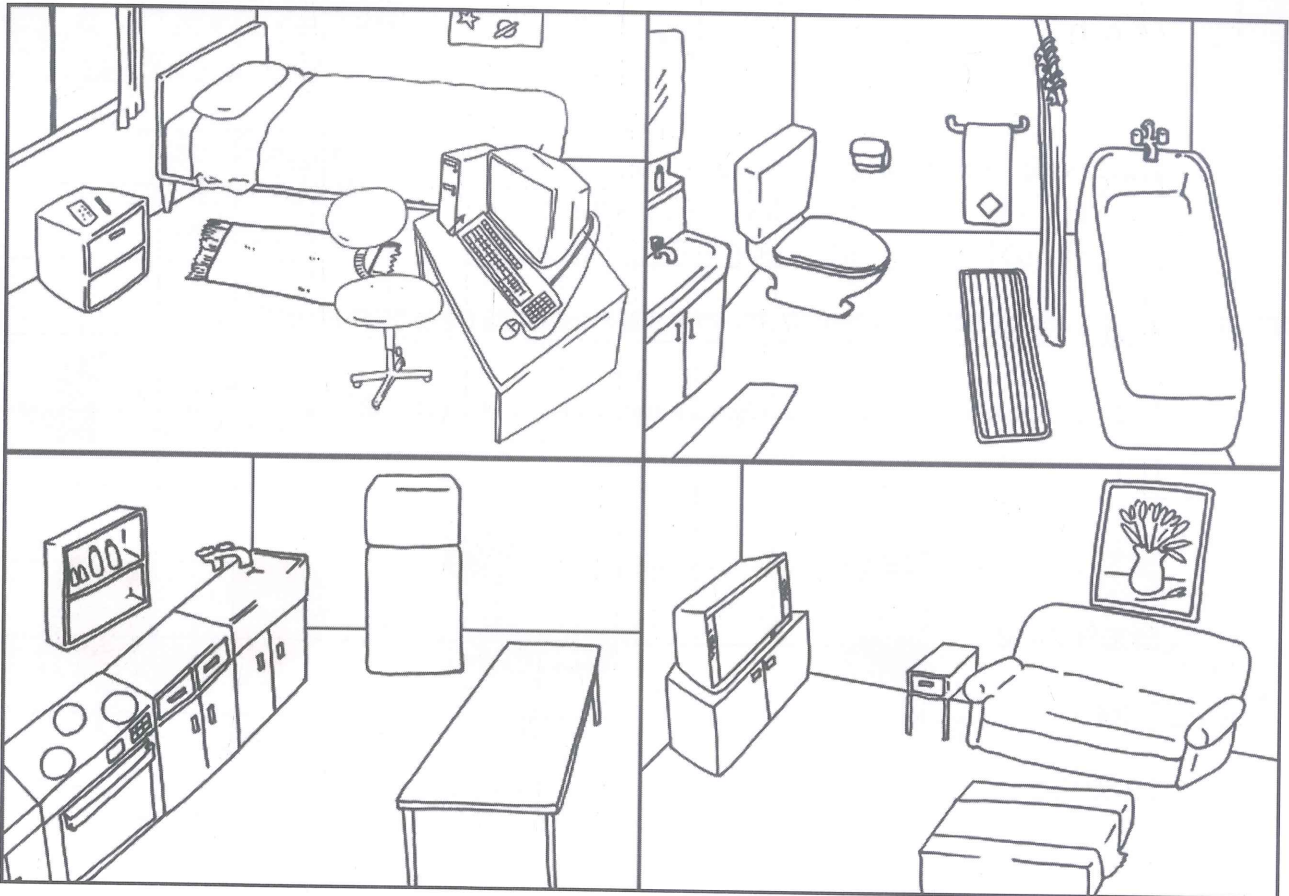
→ It's in the bedroom.

⑤ _____?

→ It's in the living room.

F Look, draw and colour

- 1 Draw a TV in the living room. Colour it white.
- 2 Draw a chair in the bedroom. Colour it purple.
- 3 Draw a picture in the kitchen. Colour it red.
- 4 Draw a box in the bathroom. Colour it green.



Answer the questions

- 1 Where's the white TV? It's in the living room.
- 2 Where's the purple chair? _____.
- 3 Where's the red picture? _____.
- 4 Where's the green box? _____.



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

sofa

sofa

table

table

chair

chair

box

box

bed

bed

TV

TV

bookcase

bookcase

picture

picture

Where's the bookcase?

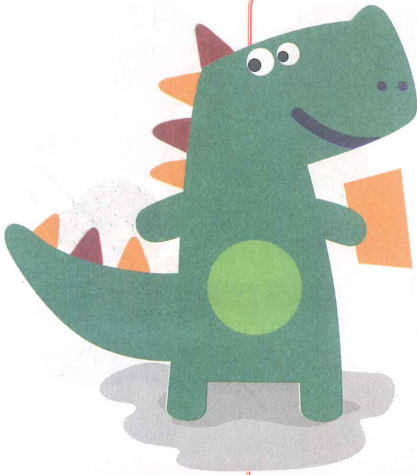
Where's the bookcase?

It's in the bathroom.

It's in the bathroom.

7

KID'S ABILITIES



Kid's Abilities — Khả năng của bé

talk, draw, colour, paint, swim,
read, write, sing

STRUCTURE - CẤU TRÚC

What can he do? - He can / He can't
What can she do? - She can / She can't ...
Can he.....? - Yes, he can. / No, he can't.
Can she.....? - Yes, she can. / No, she can't.



Vocabulary

Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



talk



draw



colour



paint



swim



read



write



sing



Structure A

can not = can't

What can he do?



He can swim.

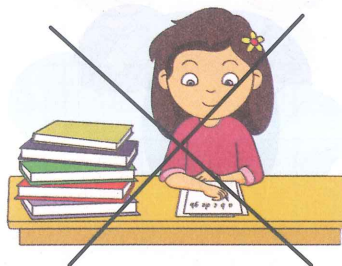


He can't swim.

What can she do?



She can write.



She can't write.

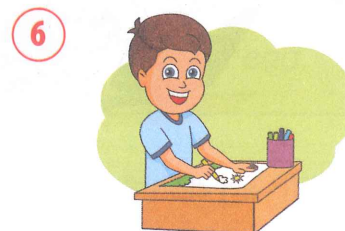


Exercise

A Look and find the words



t	a	l	k	s	y	n	s
x	o	k	q	i	u	h	w
d	r	b	a	n	v	e	i
r	j	m	l	g	o	i	m
a	n	w	r	i	t	e	m
w	c	o	l	o	u	r	j
b	h	f	d	e	b	h	m
v	w	y	r	e	a	d	b
w	p	a	i	n	t	g	j



B Cross out one unnecessary letter



s i n s g

2



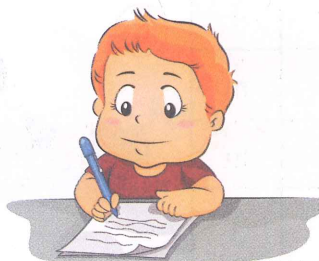
l	p	a	i	n	t
---	---	---	---	---	---

3



s	h	w	i	m
---	---	---	---	---

4



w	r	i	a	t	e
---	---	---	---	---	---

5



r	e	a	d	k
---	---	---	---	---

6



d	e	r	a	w
---	---	---	---	---

C Look and write

1

He can



draw

and



2

She can



and



3

He can



and



4

She can



and



D Look and circle



1. What can she do?

- ☒ A. She can sing.
B. She can swim.



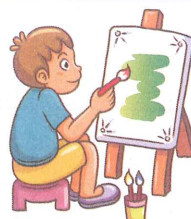
2. What can he do?

- A. He can draw.
B. He can read.



3. What can she do?

- A. She can swim.
B. She can draw.



4. What can he do?

- A. He can paint.
B. He can sing.



5.

- A. He can't colour.
B. He can't talk.



6.

- A. She can't sing.
B. She can't write.



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

draw

draw

swim

swim

talk

talk

read

read

sing

sing

colour

colour

write

write

paint

paint



Structure B

Can he swim?



Yes, he can.



No, he can't.



Can she write?



Yes, she can.



No, she can't.



Exercise

A Look and circle

1



He can colour.

2



She can talk.

3



He can swim.

4



She can't write.

B Read and tick ✓

1. Can he draw? → Yes, he can.	 ☒	 ☐	 ☐
2. Can she talk? → No, she can't.	 ☐	 ☐	 ☐
3. Can she sing? → Yes, she can.	 ☐	 ☐	 ☐
4. Can he read? → No, he can't.	 ☐	 ☐	 ☐
5. Can she read? → Yes, she can.	 ☐	 ☐	 ☐

C Fill in the blanks

he she can can't

- 1 Can he read? → Yes, he can.
- 2 Can she write? → Yes, she _____.
- 3 What _____ he do? → He can sing.
- 4 Can he talk? → No, he _____.
- 5 _____ she paint? → No, she can't.

D Read and circle

1 Can she read?

Yes, she can.

No, she can't.



2 Can he read?

Yes, he can.

No, he can't.



3 Can she sing?

Yes, she can.

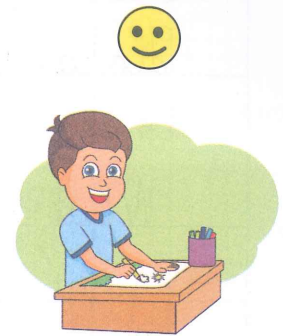
No, she can't.



4 Can he draw?

Yes, he can.

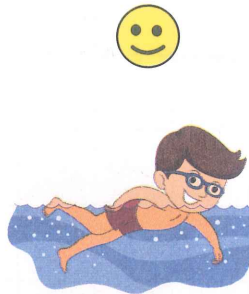
No, he can't.



5 Can he swim?

Yes, he can.

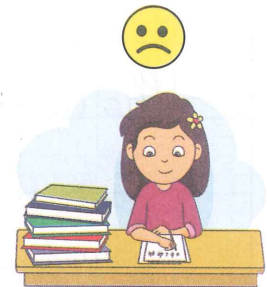
No, he can't.



6 Can she write?

Yes, she can.

No, she can't.



E Read and match

1 Can he swim?

2 What can she do?

3 What can he do?

4 Can she paint?

She can sing.

Yes, she can.

No, he can't.

He can talk.



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

What can he do?

What can he do?

He can swim.

He can swim.

He can't write.

He can't write.

What can she do?

What can she do?

She can sing.

She can sing.

She can't paint.

She can't paint.

Can he colour?

Can he colour?

Yes, he can.

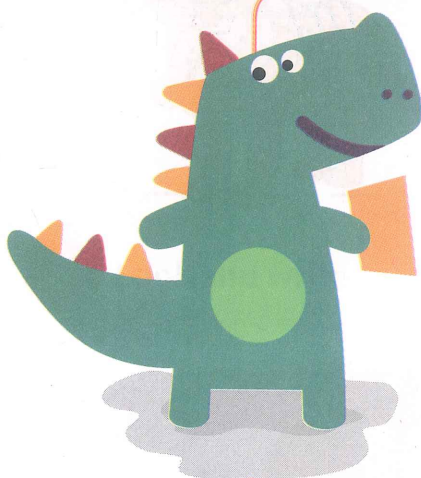
Yes, he can.

Can she talk?

Can she talk?

No, she can't.

No, she can't.



At the zoo - Động vật ở sở thú

an elephant, a lion, a tiger, a giraffe,
a crocodile, a snake, a monkey, a zebra

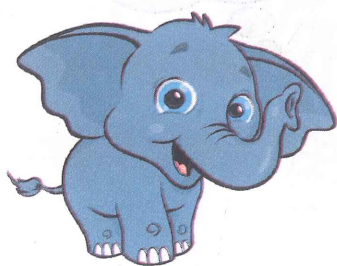
STRUCTURE - CẤU TRÚC

It's a (tiger). It's (orange).
It's got (four legs). It can (run).
It can't (swim).



Vocabulary

Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



an elephant



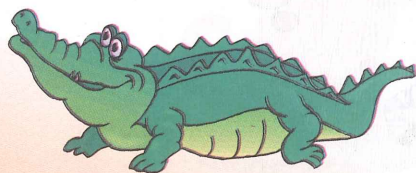
a lion



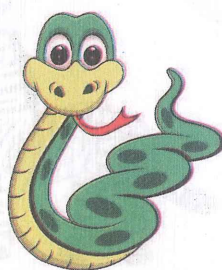
a tiger



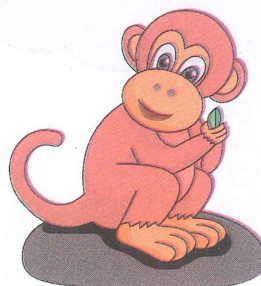
a giraffe



a crocodile



a snake



a monkey



a zebra



Structure A

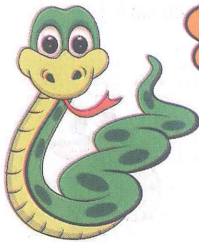
It's a tiger.
It can run.
It can't fly.



Exercise

A Unscramble

1



sakne

s n a k e

2



egrti

3



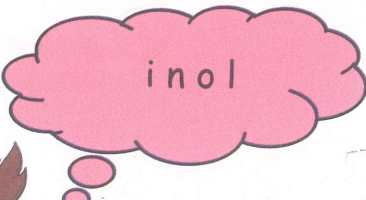
kynmeo

4



bzrea

5



6



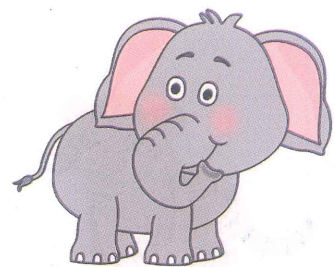
B Look and write

1



t i g e r

2



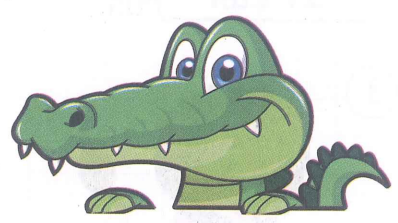
e _____

3



z _____

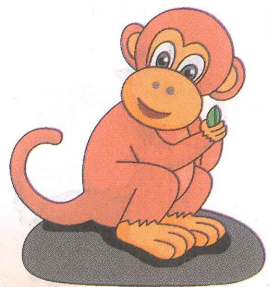
4



c _____

C Read and circle

1



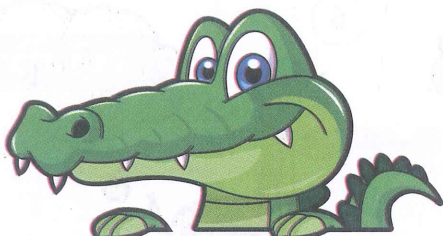
- A. It can climb.
- B. It can fly.

2



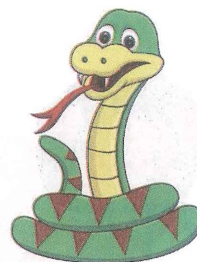
- A. It can hop.
- B. It can run.

3



- A. It can walk.
- B. It can climb.

4



- A. It can walk.
- B. It can swim.

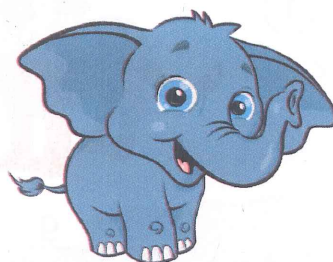
D Look and write **It can** or **It can't**

1



It can run.

2



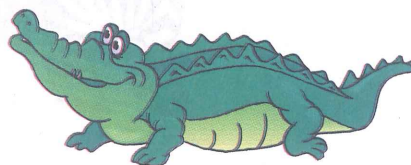
_____ hop.

3



_____ walk.

4



_____ climb.

5



_____ fly.

6



_____ run.



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

elephant

elephant

lion

lion

tiger

tiger

tiger

snake

snake

snake

monkey

monkey

monkey

zebra

zebra

zebra

giraffe

giraffe

giraffe

crocodile

crocodile

crocodile



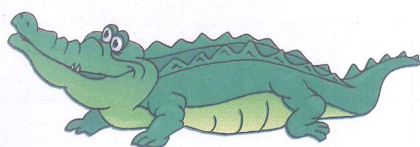
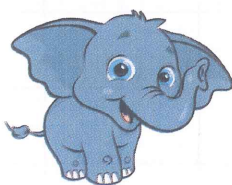
Structure B

It's a tiger. It's orange.
It's got four legs.
It can run. It can't swim.



Exercise

A Write



		g		c			
	m			e			
l							
i			s			z	t
o							
n							

B Choose the correct option

1 What animal is it?



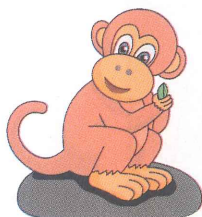
- A. It's a snake.
- B. It's a giraffe.
- ☒ C. It's a lion.

5 What can a zebra do?



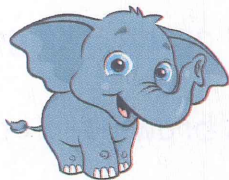
- A. It can climb.
- B. It can walk.
- C. It can fly.

2 A monkey.....climb a tree.



- A. has
- B. can
- C. can't

6 What animal is it?



- A. It's an elephant
- B. It's a zebra.
- C. It's a crocodile.

3 A tiger___run. It___talk.



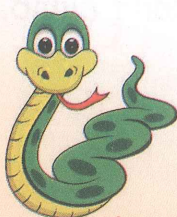
- A. can't / can
- B. can / can
- C. can / can't

7 What animal is it?



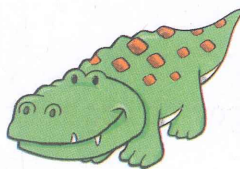
- A. It's a giraffe.
- B. It's a lion.
- C. It's an elephant.

4 . It's a snake. It's got_____.



- A. four legs
- B. two legs
- C. no legs

8 It's a crocodile. It's got_____.



- A. two legs
- B. four legs
- C. one leg

C Read and number

1



2



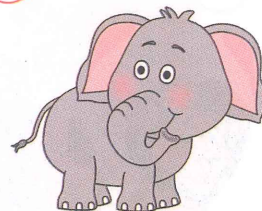
3



4



5



2

It's orange. It's got four legs.

It's brown. It's got two arms and two legs.

It's green. It's got no legs.

It's brown and orange. It's got a long neck.

It's grey. It has got two big ears.

D Look, read and write the name of animals



1

It's orange. It's got four legs. It can run. It can't swim.

It's a tiger.

2

It's black and white. It's got four legs. It can walk. It can't climb.

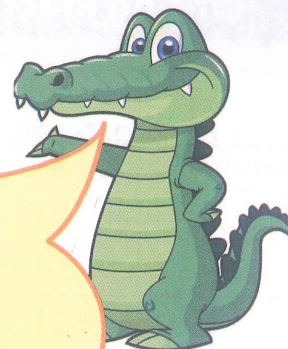
It's a _____.

3

It's green. It's got no legs. It can swim. It can't walk.

It's a _____.

E Read and tick **Yes** or **No**



Hello, my name is Colly.
 I'm a crocodile. I'm green.
 I can swim and walk.
 I can't climb.
 I can't fly.
 I've got a big mouth and four legs.

1 Colly is a crocodile.

Yes

☒

No

☐

2 It can't swim.

☐
☒

3 It's blue.

☐
☐

4 It can walk.

☐
☐

5 It can't climb.

☐
☐

6 It can fly.

☐
☐

7 It's got two legs.

☐
☐

8 It's got a big mouth.

☐
☐



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

It's a tiger.

It's a tiger.

It's orange.

It's orange.

It's got four legs.

It's got four legs.

It can run.

It can run.

It can't swim.

It can't swim.

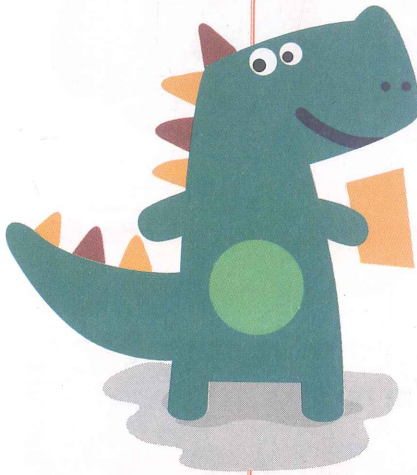
It's an elephant. It's grey. It's got four legs. It can walk. It can't climb.

It's a It's It's got

It can It can't

9

FEELINGS



Feelings — Cảm xúc

happy, sad, sleepy, angry, hot, cold,
thirsty, hungry

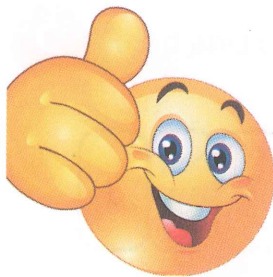
STRUCTURE - CẤU TRÚC

How are you? - I'm.....
Are you.....? - Yes, I am. / No, I'm not.
How is she / he? - She's / He's.....



Vocabulary

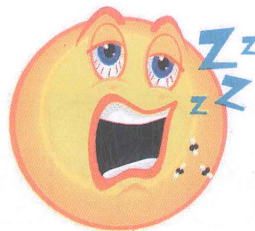
Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



happy



sad



sleepy



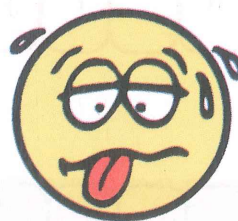
angry



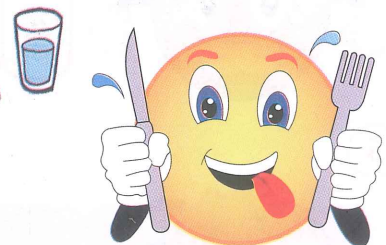
cold



hot



thirsty



hungry



Structure A

I am = I'm

How are you?

→ I'm hot.



Are you hot?

→ Yes, I am.



Are you cold?

→ No, I'm not.



Exercise

A Fill in the missing letter

1



h a p p y

2



s d

3



a n r y

4



c o l

5



l e e p y

6



h o

B Look and write

1

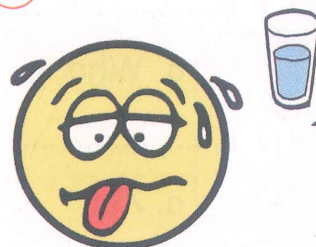


cold

2



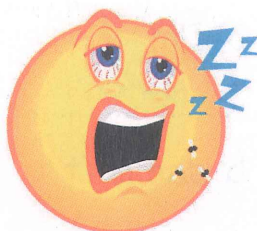
3



4



5

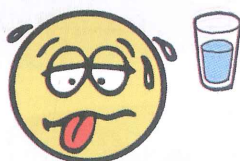


6



C Read and circle

1



thirsty

hungry

cold

2



hot

angry

sleepy

3



sad

cold

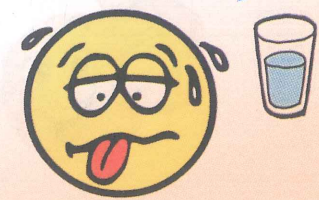
happy

D Circle the correct option

- 1 are you? - I'm happy.
a. Who b. What **c. How**
- 2 you angry? - No, I'm not.
a. Am b. Are c. Is
- 3 How.....you? - I'm hot.
a. are b. is c. am
- 4 How are you? -thirsty.
a. He's b. I'm c. She's
- 5 Are you sad? - No,
a. he isn't b. she isn't c. I'm not

E Answer the question

HOW ARE YOU?

1 <u>I'm cold.</u> 	2 _____ 	3 _____ 
4 _____ 	5 _____ 	6 _____ 

F Tick ✓ the correct response

1 How are you?



I'm hot.

☒

I'm sad.

☐

2 Are you hungry?



Yes, I am.

☐

No, I'm not.

☐

3 Are you angry?



Yes, I am.

☐

No, I'm not.

☐

4 How are you?



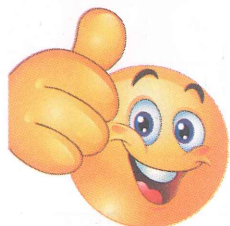
I'm hungry.

☐

I'm thirsty.

☐

5 How are you?



I'm happy.

☐

I'm cold.

☐

6 Are you thirsty?



Yes, I am.

☐

No, I'm not.

☐

G Write the questions or answers

1 Are you cold?



Yes, I am.

2 Are you thirsty?



3 _____



Yes, I am.



happy
happy
sad
sad
sleepy
sleepy
sleepy
angry
angry
angry
cold
cold
cold
hot
hot
hot
thirsty
thirsty
thirsty
hungry
hungry
hungry

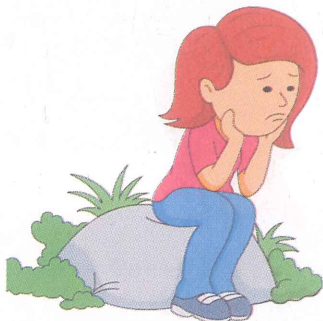


Vocabulary

Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



happy



sad



sleepy



angry



cold



hot



thirsty



hungry



Structure B

He is = He's
She is = She's

How is she?

→ She's happy.



How is he?

→ He's hot.





Exercise

A Look and circle

1



cold / hungry

2



happy / sad

3



angry / hot

4



sleepy / thirsty

5



hot / angry

6



thirsty / cold

B Read and match

1

She's hot.

2

He's happy.

3

She's thirsty.

4

He's sleepy.



C Circle the correct sentences

1 A. He's happy.

B. He happy.

4 A. How are she?

B. How is she?

2 A. Yes, I am.

B. Yes, I'm not.

5 A. I'm thirsty.

B. I is thirsty.

3 A. How is you?

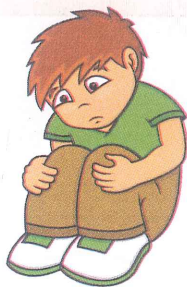
B. How are you?

6 A. Are you cold?

B. Is you cold?

D Look and write

1



He's sad

2



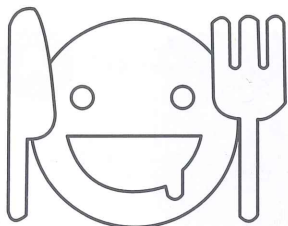
3



4

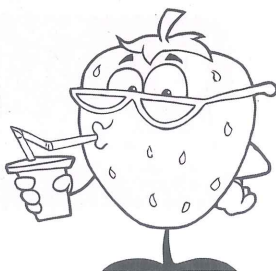
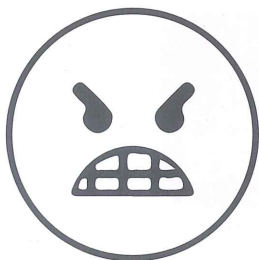


E Read and colour



He's thirsty. He's green.

She's hungry. She's blue.



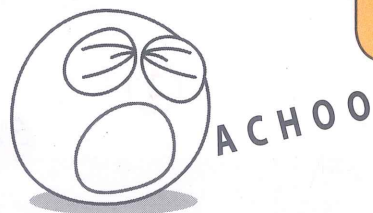
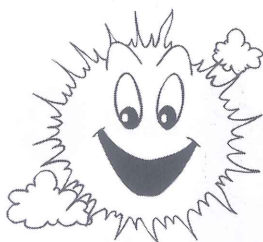
He's angry. He's yellow.

She's sleepy. She's red.



He's hot. He's orange.

She's cold. She's purple.



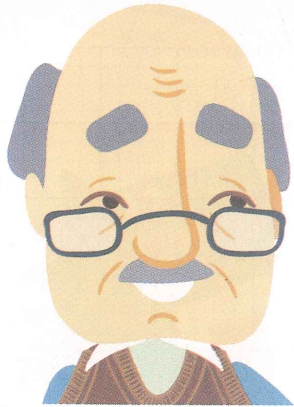
He's happy. He's pink.

She's sad. She's brown.

F Choose the right words

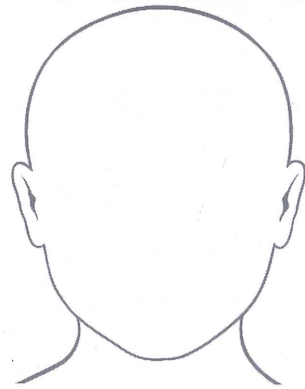
1	happy	hapy	haapy	happi
2	anggy	angry	angra	angrry
3	slepy	sleppy	sleepy	slepyy
4	hungri	hunry	hungy	hungry

G Draw and write

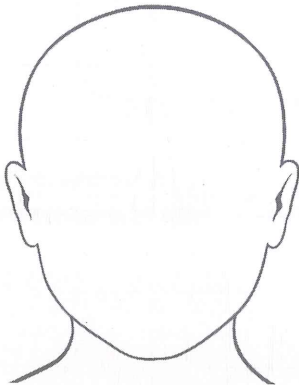


This is my grandpa.

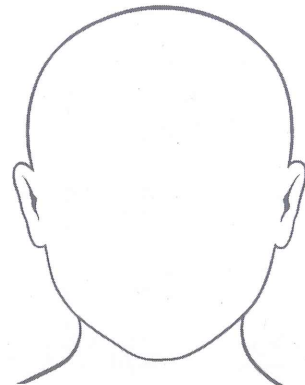
He's happy



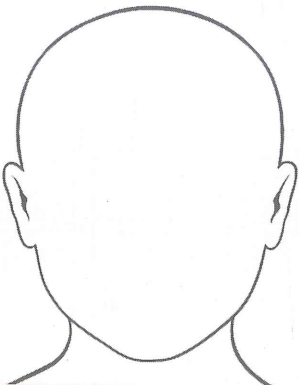
This is my grandma.



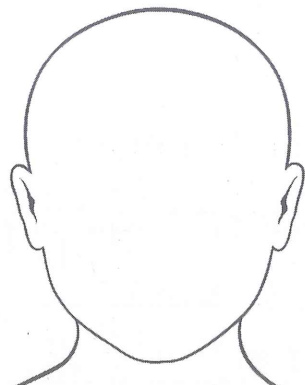
This is my dad.



This is my mum.



This is my brother.



This is my sister.



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

How are you?

How are you?

I'm thirsty.

I'm thirsty.

How is she?

How is she?

She's angry.

She's angry.

How is he?

How is he?

He's hungry.

He's hungry.

Is she sleepy?

Is she sleepy?

Yes, she is.

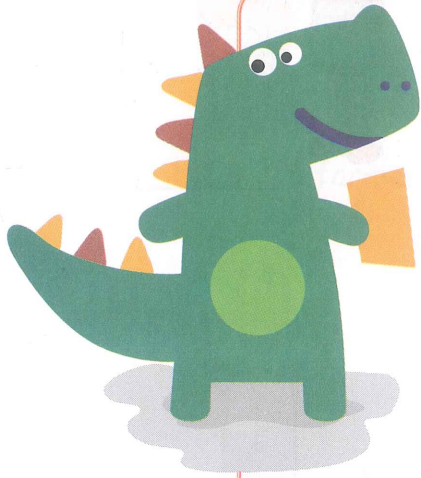
Yes, she is.

Is he happy?

Is he happy?

No, he isn't.

No, he isn't.



Jobs - Nghề nghiệp

a teacher, a student, a doctor, a nurse,
a farmer, a cook

STRUCTURE - CẤU TRÚC

What's her job? - She's.....

What's his job? - He's.....



Vocabulary

Hãy nghe và nói như người bản ngữ em nhé. (Mã cào được kèm sau sách)



a teacher



a student



a doctor



a nurse



a farmer



a cook



Structure

What's her job?
→ She's a teacher.



What's his job?
→ He's a cook.

What is = What's
He is = He's
She is = She's



Exercise

A Match

Diagram illustrating the matching exercise:

He (pink oval) is connected to the chef (male cook).

She (green oval) is connected to the teacher (female).

Her (blue oval) is connected to the girl with a backpack.

His (purple oval) is connected to the doctor.

Other characters shown: a nurse, a farmer, and a boy with a backpack.

B Look and write *She's* or *He's*

1.



He's a farmer.

2.



_____ a student.

3.



_____ a doctor.

4.



_____ a cook.

5.



_____ a nurse.

6.



_____ a teacher.

C Look, read and circle

1.



She's
He's a farmer.

2.



She's
He's a doctor.

3.



She's
He's a cook.

D Read and circle the right picture

1. What's her job?



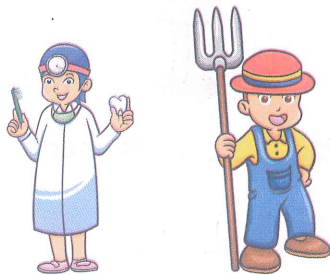
→ She's a cook.

3. What's his job?



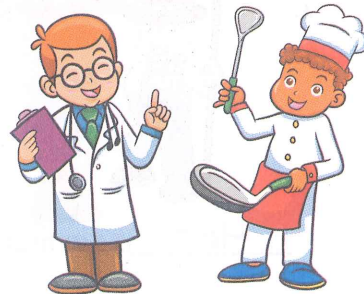
→ He's a student.

5. What's his job?



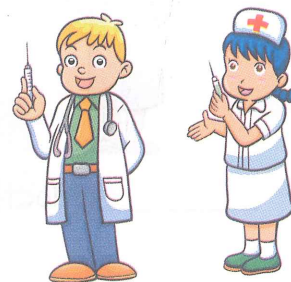
→ He's a farmer.

2. What's his job?



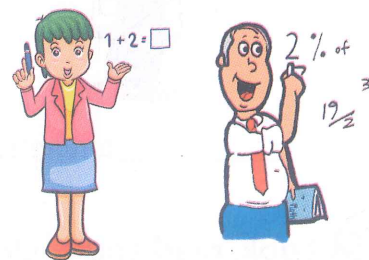
→ He's a doctor.

4. What's her job?



→ She's a nurse.

6. What's his job?



→ He's a teacher.

E Look and match

a student

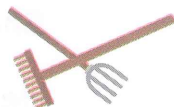
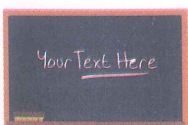
a farmer

a teacher

a doctor

a cook

a nurse



F Look and write the questions or answers

1. What's her job?



→ She's a nurse.

2. What's his job?



→ He's a teacher.

3. What's his job?



→ _____

4. _____?



→ She's a cook.

5. _____?



→ He's a doctor.

6. What's her job?



→ _____



Writing Practice

Hãy viết thật đẹp để được thưởng Sticker em nhé. (Sticker được kèm sau sách)

teacher

teacher

student

student

doctor

doctor

nurse

nurse

farmer

farmer

cook

cook

What's her job?

What's her job?

She's a teacher

She's a teacher

What's his job?

What's his job?

He's a farmer

He's a farmer

ANSWER KEY



Unit 1



STRUCTURE A

A

2. twenty

3. seventeen

4. thirteen

5. nineteen

6. twelve

B

2

15

3

19

nineteen

fifteen

4

16

5

11

6

13

eleven

thirteen

sixteen

C

2. fifteen

3. twelve

4. twenty

5. thirteen

6. eleven

7. eighteen

8. seventeen

D

2. seventeen

3. twenty

4. sixteen

E

a	g	l	c	e	l	e	v	e	n	j	11
t	w	e	n	t	y	d	w	o	l	n	20
g	k	c	f	o	u	r	t	e	e	n	14
t	e	i	g	h	t	e	e	n	h	r	18
z	w	v	b	f	i	f	t	e	e	n	15
q	k	t	h	i	r	t	e	e	n	m	13
s	t	w	e	l	v	e	x	z	r	u	12
d	y	e	s	i	x	t	e	e	n	i	16

F

2. twenty

3. thirteen

4. nineteen

G

2. fourteen



STRUCTURE B

A

2



3



4



5



He

She

B

2. He's seven.

3. She's twelve.

4. He's eleven.

5. He's three



Unit 2

A

TUESDAY

2

FRIDAY

5

WEDNESDAY

3

SUNDAY

7

MONDAY

1

THURSDAY

4

SATURDAY

6

B

2

n_s

3

t_r

4

rs

D

2. Saturday

3. Monday

E

2. Friday

3. Wednesday

4. Thursday

F

q	w	M	o	n	d	a	y	e	r	t	y
a	s	d	f	T	h	u	r	s	d	a	y
F	e	W	e	d	n	e	s	d	a	y	r
g	S	a	t	u	r	d	a	y	l	z	c
r	b	n	S	u	n	d	a	y	m	l	o
d	y	o	i	T	u	e	s	d	a	y	x
s	d	F	r	i	d	a	y	o	u	r	f

G

2. It's Tuesday.

3. It's Saturday.

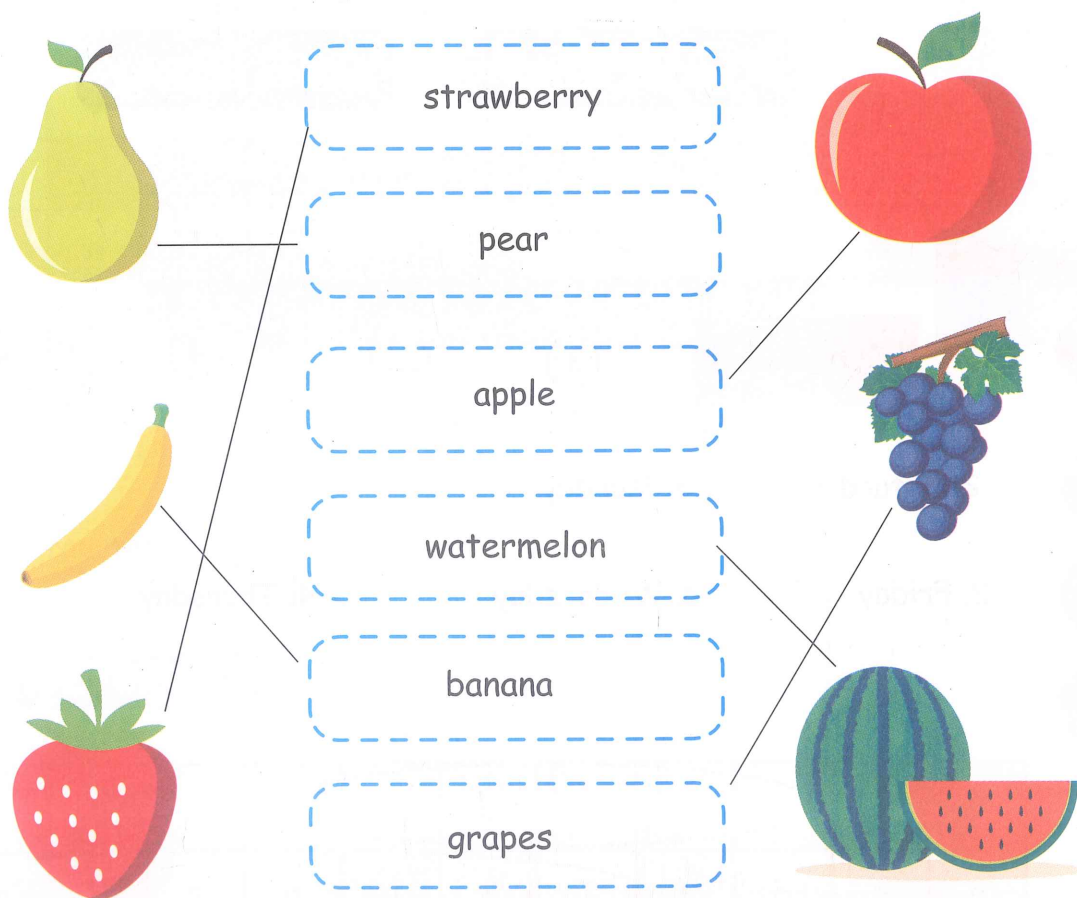
H

2. It's Wednesday.



Unit 3 fruit

A



B

2 o r a ~~d~~ n g e

3 g r a p ~~p~~ e s

4 p ~~a~~ i n e a p p l e

5 p e ~~o~~ a r

C

2. pear

3. apple

4. grapes

5. strawberry

6. watermelon

D

3.



4.



E

2. No, I don't.

3. Yes, I do.

FOOD

DRINK

A

2. water

3. juice

4. bread

5. fish

6. milk

B

2. sandwich

3. rice

4. juice

5. water

6. bread

7. fish

C

2. a fizzy drink

3. bread

4. rice

5. milk

D

2. Yes, I do.

3. Yes, I do.

4. No, I don't.

5. Do you want bread?

6. Do you want a fizzy drink?



Unit 4



Structure A

A

2. a T-shirt

3. shorts

4. shoes

B

2. a skirt

3. trousers

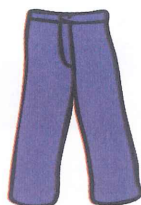
4. socks

5. a coat

6. shorts

C

2.



3.



4.



5.



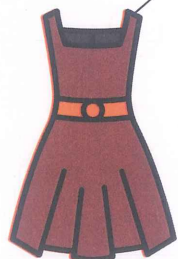
6.



D

It's a

They are



dress

trousers

shorts

T- Shirt

coat

shoes

E

2. They are socks.

3. It's a coat.



Structure B

A

1. Yes

2. No Yes

3. Yes No Yes

C

1. trousers shoes

2. T-shirt skirt socks shoes

D

1. I'm wearing a blue T-shirt, green trousers and brown shoes.

2. I'm wearing a blue T-shirt, a pink skirt and pink shoes.



Unit 5

A

2. bathroom 3. garden

4. dining room 5. living room

6. kitchen

B

2.

r__m

3.

d__g

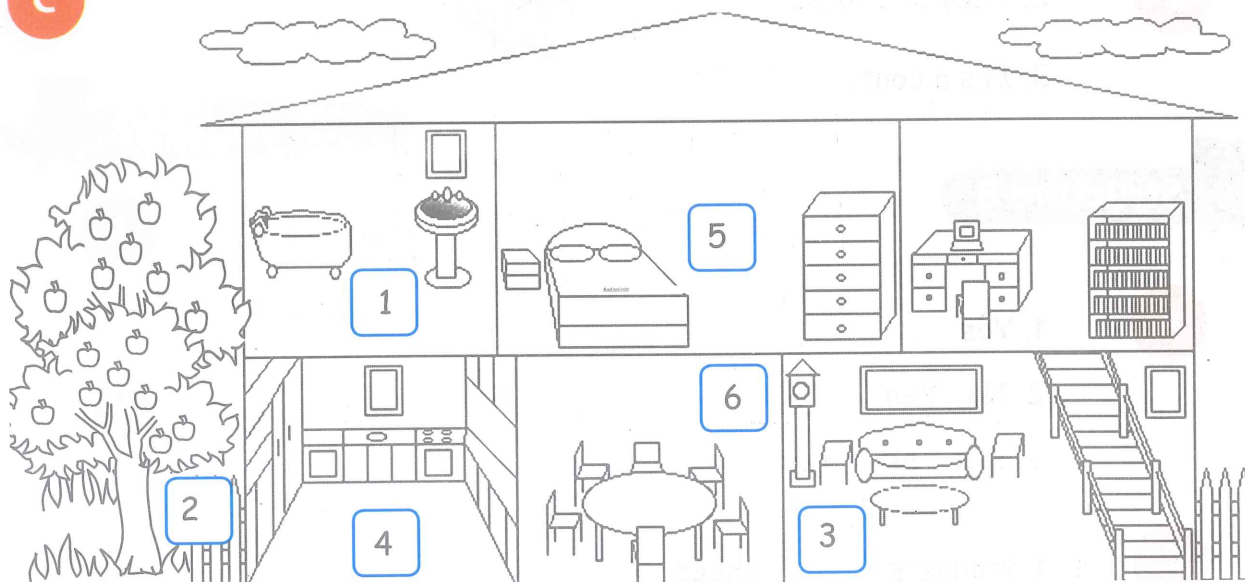
4.

th

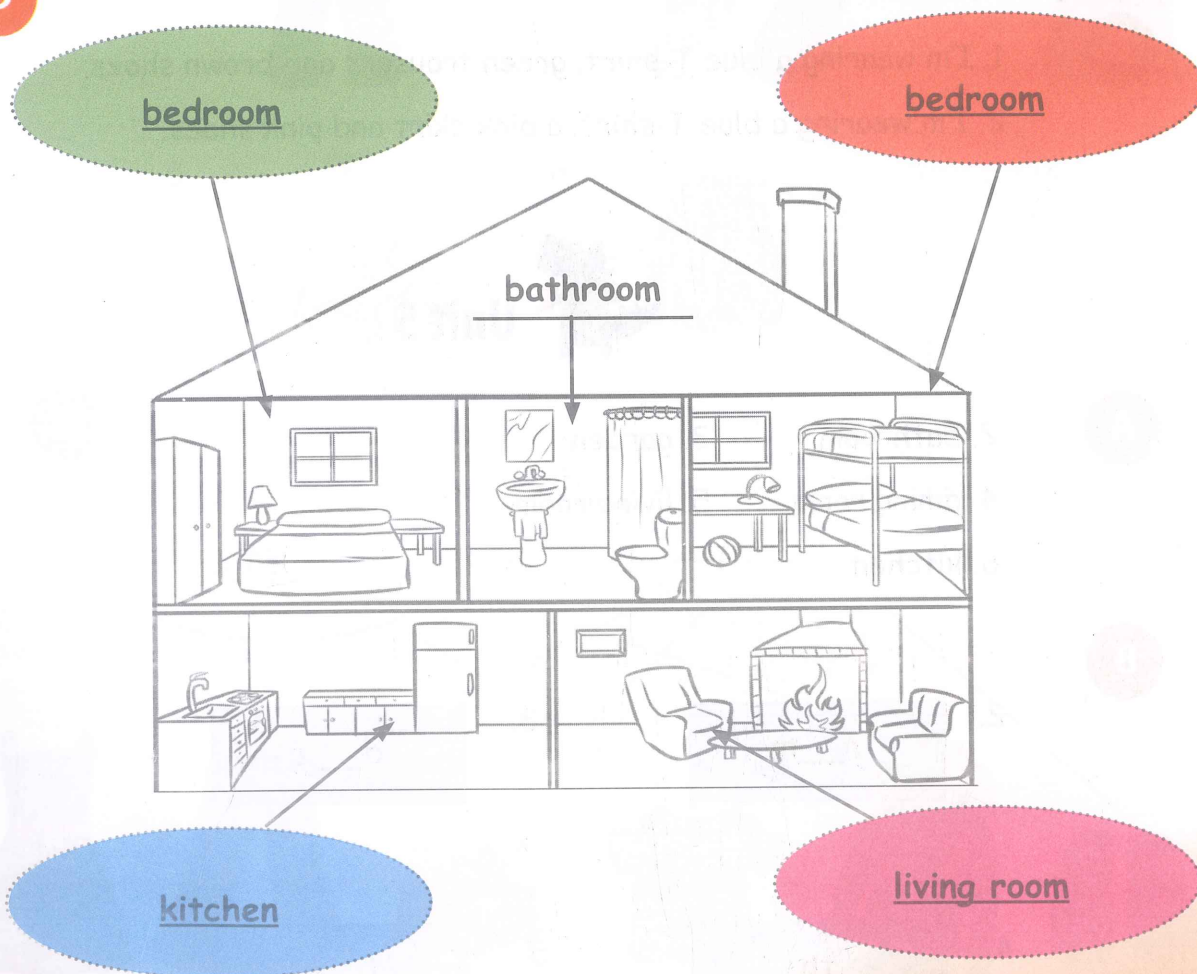
5.

i__c

C



D



E

2. b

3. a

4. a

F

2. Where's / in

3. yellow / She's

4. Where's / She's in the kitchen.

5. Where's / She's in the garden.



Unit 6

A

8 a picture	1 a box	6 a bed	2 a chair
3 a sofa	4 a table	7 a bookcase	5 a TV

B

2. sofa

3. picture

4. chair

C

		1 b			2 c	
		o			h	
		3 b	o	x	a	
			k		i	
4 p	i	c	t	u	r	e
		a				
		5 s	o	f	a	
6 T	a	7 b	l	e		
v		e				
		d				

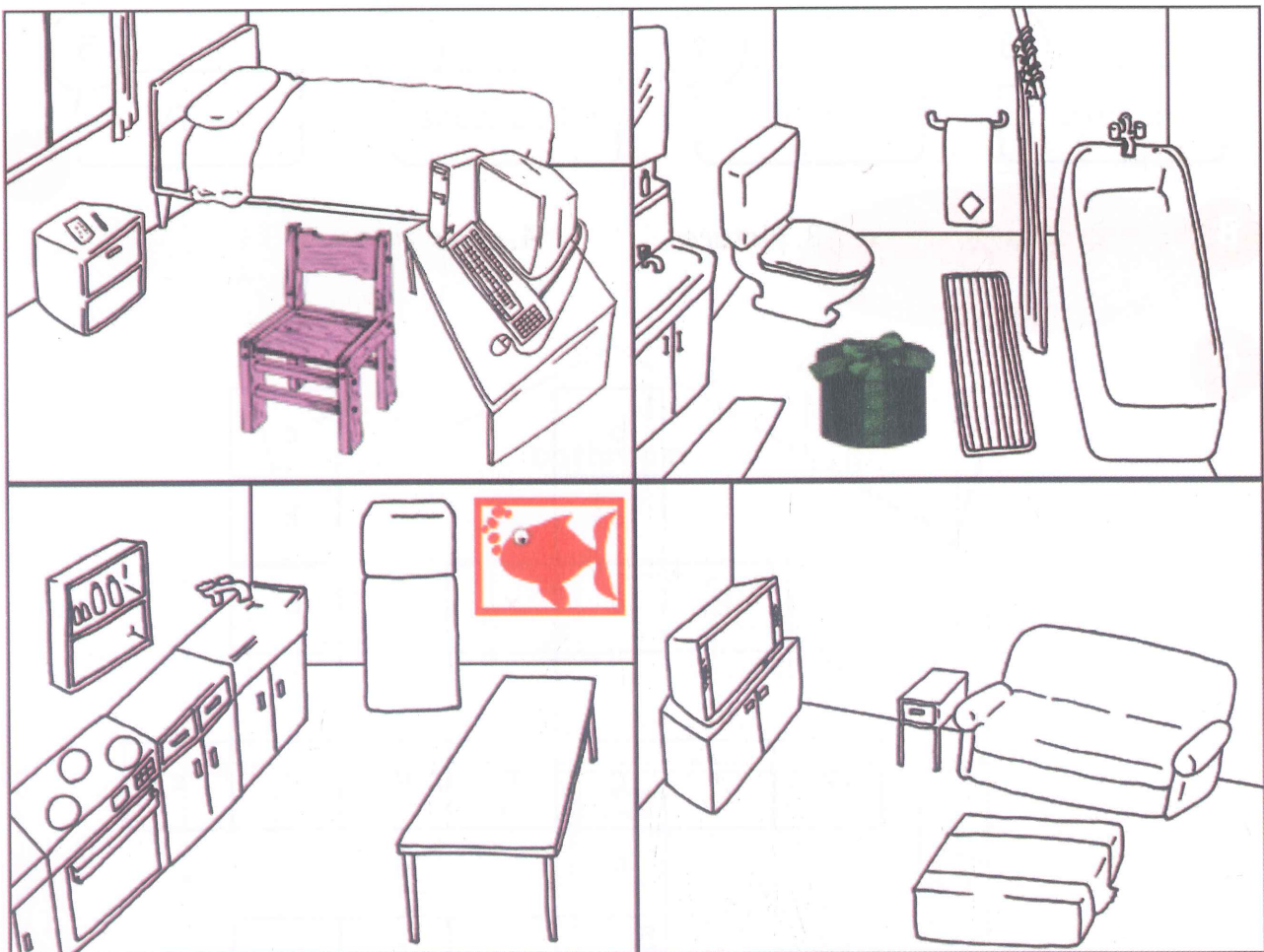
D

2. It's in the bedroom.
3. It's in the bathroom.
4. It's in the kitchen.

E

2. Where is the table?
3. Where is the picture?
4. Where is the bed?
5. Where is the TV?

F



Answer

2. It's in the bedroom.
3. It's in the kitchen.
4. It's in the bathroom.



Unit 7



Structure A

A

t	a	l	k	s	y	n	s
x	o	k	q	i	u	h	w
d	r	b	a	n	v	e	i
r	j	m	l	g	o	i	m
a	n	w	r	i	t	e	m
w	c	o	l	o	u	r	j
b	h	f	d	e	b	h	m
v	w	y	r	e	a	d	b
w	p	a	i	n	t	g	j

B

2. l

3. h

4. a

5. k

6. e

C

1. colour

2. paint - write

3. swim - read

4. sing - talk

D

2. B

3. A

4. A

5. A

6. B



Structure B

A

2.



3.



4.

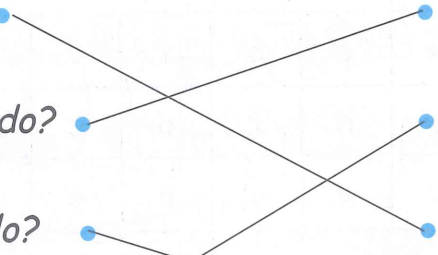




C 2. can 3. can 4. can't 5. Can

D 3. No, she can't. 4. Yes, he can.
5. Yes, he can. 6. No, she can't.

E

① Can he swim?  She can sing.
② What can she do?  Yes, she can.
③ What can he do?  No, he can't.
④ Can she paint?  He can talk.



A 2. tiger 3. monkey 4. zebra
5. lion 6. giraffe

B 2. elephant 3. zebra 4. crocodile

C 2. It can run. 3. It can walk.
4. It can swim.

D

2. It can't.

3. It can.

4. It can't.

5. It can't.

6. It can.



Structure B

A

			↓		↓		
				g			
		↓					
		m	i				
↓							
l	o	r					
			↓				
i	n	a	s	e	c	z	t
o	k	f	n	p	o	e	i
n	e	f	a	h	d	b	g
	y	e	k	a	i	r	e
			e	n	l	a	r
				t	e		

B

2. B

3. C

4. C

5. B

6. A

7. A

8. B

C

2

It's orange. It's got four legs.

4

It's brown. It's got two arms and two legs.

1

It's green. It's got no legs.

3

It's brown and orange. It's got a long neck.

5

It's grey. It has got two big ears.

D

2. zebra

3. snake

E

3. No

4. Yes

5. Yes

6. No

7. No

8. Yes



Unit 9



Structure A

A

2. a

3. g

4. d

5. s

6. t

B

2. hungry

3. thirsty

4. angry

5. sleepy

6. happy

C

2. angry

3. happy

D

2. b

3. a

4. b

5. c

E

2. I'm angry.

3. I'm hungry.

4. I'm sleepy.

5. I'm hot.

6. I'm thirsty.

F

1 How are you?



I'm hot.

☒

I'm sad.

☐

2 Are you hungry?



Yes, I am.

☒

No, I'm not.

☐

3 Are you angry?



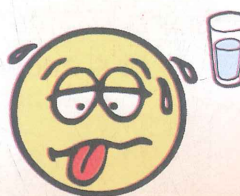
Yes, I am.

☐

No, I'm not.

☒

4 How are you?



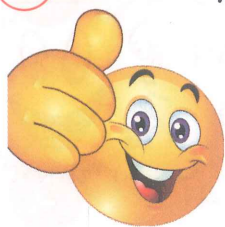
I'm hungry.

☐

I'm thirsty.

☒

5 How are you?



I'm happy.



I'm cold.



6 Are you thirsty?



Yes, I am.



No, I'm not.



G

2 No, I'm not.

3 Are you hungry?



Structure B

A

2. sad

3. hot

4. sleepy

B

1

She's hot.

2

He's happy.

3

She's thirsty.

4

He's sleepy.



C

2. A

3. B

4. B

5. A

6. A

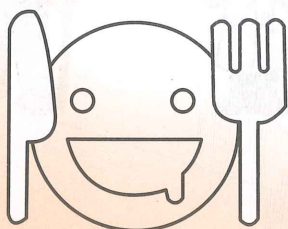
D

2. She's happy.

3. He's angry.

4. She's hungry.

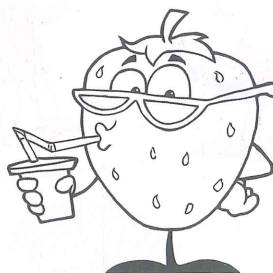
E



blue



brown



green



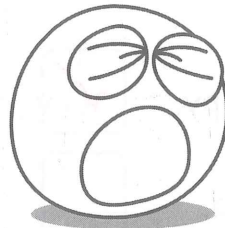
red



yellow

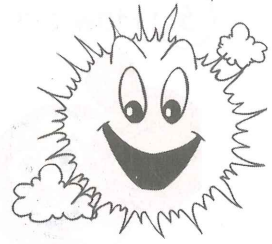


pink



purple

ACHOO



orange

F

1

happy

hapy

haapy

happi

2

anggy

angry

angra

angrry

3

slepy

sleppy

sleepy

slepyy

4

hungri

hunry

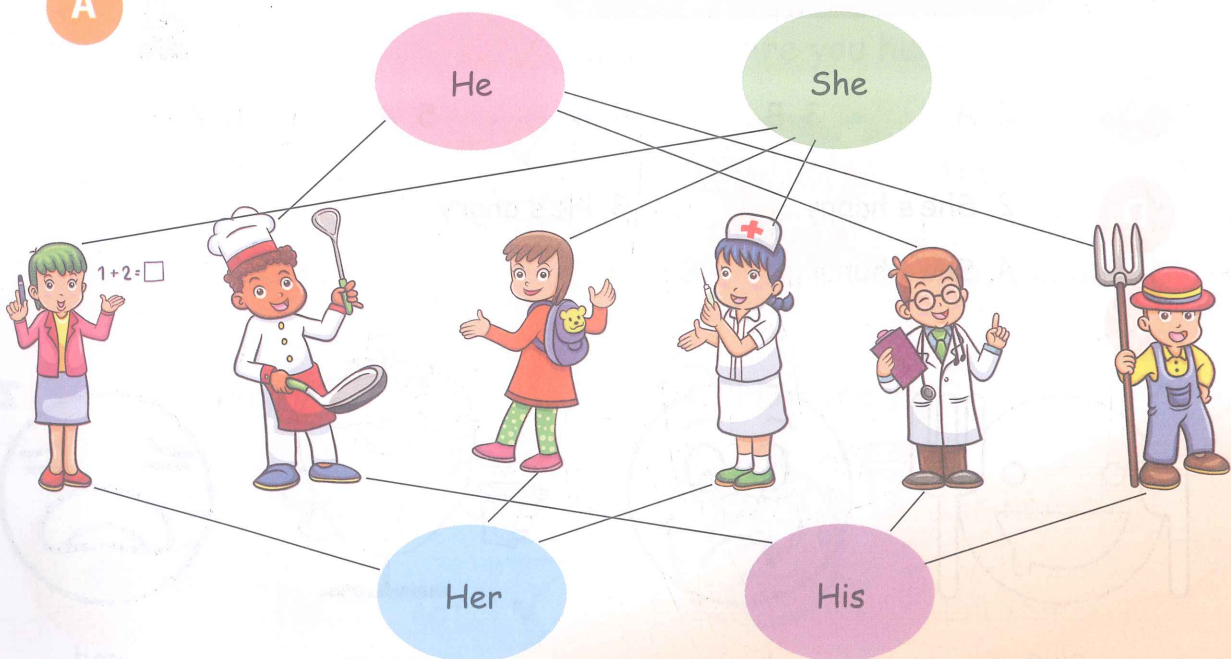
hungy

hungry



Unit 10

A



B

2. She's

3. She's

4. He's

5. He's

6. She's

C

2. He's

3. She's

D

2.



3.



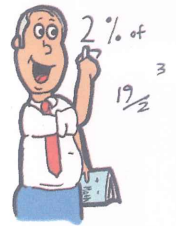
4.



5.



6.



E

a student

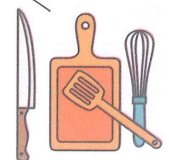
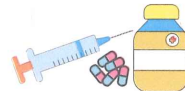
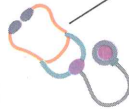
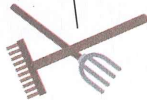
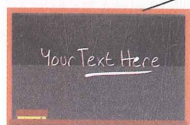
a farmer

a teacher

a doctor

a cook

a nurse



F

3. He's a farmer.

4. What's her job?

5. What's his job?

6. She's a student.

WORD LIST

1	Big numbers	Số lớn từ 11-20
	eleven	Số mười một
	twelve	Số mười hai
	thirteen	Số mười ba
	fourteen	Số mười bốn
	fifteen	Số mười lăm
	sixteen	Số mười sáu
	seventeen	Số mười bảy
	eighteen	Số mười tám
	nineteen	Số mười chín
	twenty	Số hai mươi
2	Days of the week	Ngày trong tuần
	Monday	Thứ hai
	Tuesday	Thứ ba
	Wednesday	Thứ tư
	Thursday	Thứ năm
	Friday	Thứ sáu
	Saturday	Thứ bảy
	Sunday	Chủ nhật

3.	Food and drink	Đồ ăn và đồ uống
	Fruit	Hoa quả
	apple	Quả táo
	banana	Quả chuối
	orange	Quả cam
	strawberry	Quả dâu tây
	watermelon	Quả dưa hấu
	pineapple	Quả dứa
	pear	Quả lê
	grapes	Chùm nho
	Food	Đồ ăn
	sandwich	Bánh kẹp
	rice	Gạo
	bread	Bánh mì
	fish	Cá
	chicken	Thịt gà
	Drink	Đồ uống
	milk	Sữa
	juice	Nước hoa quả
	water	Nước
	fizzy drink	Nước uống có ga

4.	Clothes	Quần áo
	a t-shirt	Áo phông
	a skirt	Váy ngắn
	a dress	Váy dài
	a coat	Áo khoác
	shorts	Quần đùi
	trousers	Quần dài
	shoes	Đôi giày
	socks	Đôi tất
5.	Rooms in the house	Các phòng trong nhà
	bedroom	Phòng ngủ
	bathroom	Phòng tắm
	living room	Phòng khách
	dining room	Phòng ăn
	kitchen	Phòng bếp
	garden	Vườn
6.	Furniture	Đồ đạc
	a table	Bàn
	a chair	Ghế
	a sofa	Ghế đệm
	a box	Hộp

	a TV	Cái ti vi
	a bookcase	Cái giá sách
	a picture	Bức tranh
7.	Kid's Abilities	Khả năng
	talk	Nói
	draw	Vẽ
	colour	Tô màu chì
	paint	Tô màu nước
	swim	Bơi
	read	Đọc
	write	Viết
	sing	Hát
8.	At the zoo	Động vật ở sở thú
	an elephant	Con voi
	a lion	Con sư tử
	a tiger	Con hổ
	a giraffe	Con hươu cao cổ
	a crocodile	Con cá sấu
	a snake	Con rắn
	a monkey	Con khỉ
	a zebra	Con ngựa vằn

9	Feelings	Cảm xúc
	happy	Vui vẻ
	sad	Buồn bã
	sleepy	Buồn ngủ
	angry	Tức giận
	hot	Nóng
	cold	Lạnh
	thirsty	Khát
	hungry	Đói
10	Jobs	Nghề nghiệp
	a teacher	Giáo viên
	a student	Học sinh
	a doctor	Bác sĩ
	a nurse	Y tá
	a farmer	Nông dân
	a cook	Đầu bếp

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: Biên tập (04) 39714896

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập:

TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: Phan Thị Nga, Nguyễn Thị Thu Hà

Sửa bản in: Tác giả

Thiết kế: Hải Nam

Chế bản: Vân Hương

Vẽ bìa: Trọng Kiên

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN MEGABOOK

Số 14, ngõ 93 Vũ Hữu, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội



Mã số: 2L-842PT2016

In 5000 cuốn, khổ A4, tại Công ty CP In Sao Việt

Địa chỉ: Số 9/40 Ngụ Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội

Số xuất bản: 2528-2016/CXBIPH/42-226/ĐHQGHN ngày 04/8/2016

Quyết định xuất bản số: 963 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 17/8/2016

In xong và nộp lưu chiểu năm 2016

Mã ISBN: 978-604-62-6108-7